



KHOA KINH TẾ
SCHOOL OF ECONOMICS

HỘI THẢO
PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY, ĐÁNH GIÁ MÔN HỌC
BẬC ĐẠI HỌC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2017

NỘI DUNG

1. Đổi mới phương pháp giảng dạy đại học (Châu Văn Thành)
2. Gắn mục tiêu môn học và mục tiêu đào tạo (Nguyễn Lưu Bảo Đoan)
3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo khi áp dụng chương trình đào tạo tiên tiến tại Trường Đại học Kinh tế TP.HCM (Thái Trí Dũng và các thành viên bộ môn Quản lý Nguồn nhân lực)
4. Nâng cao chất lượng giảng dạy dựa trên Bảy nguyên tắc dạy tốt ở bậc Đại học (Thái Trí Dũng)
5. Nhận xét về nội dung - phương pháp giảng dạy - đánh giá kết quả môn Kinh tế học (Trần Bá Thọ)
6. Phương pháp giảng dạy chương trình tiên tiến môn Kinh tế quốc tế (Nguyễn Hữu Lộc)
7. Vai trò của hệ thống bài tập và phương pháp giảng dạy tích cực trong giảng dạy Kinh tế học (Nguyễn Thị Hoàng Oanh)
8. Phương pháp giảng dạy Bộ môn Thẩm định giá (Nguyễn Quỳnh Hoa, Huỳnh Kiều Tiên, Nguyễn Kim Đức)
9. Báo cáo ngoại khóa - Kinh nghiệm tổ chức ở chuyên ngành Kinh tế Kế hoạch và Đầu tư (Trần Thu Vân, Nguyễn Khánh Duy)
10. Các thách thức đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam (Nguyễn Hoàng Bảo)

Đổi mới phương pháp giảng dạy đại học

Châu Văn Thành, UEH - 2017

Một vài khái niệm:

Phương pháp giảng dạy (teaching methods)

1. = những nguyên tắc, những phương pháp hướng dẫn (the principles and methods of instruction) nhằm bảo đảm sinh viên/học viên đạt được mục tiêu học tập (learning objectives)
2. Làm thế nào/bằng cách nào tôi có thể truyền đạt/tương tác nội dung một cách rõ ràng và giúp sinh viên/học viên học tập hữu hiệu?

Một phương pháp giảng dạy tích cực và phù hợp trong bối cảnh hiện nay là những cách thức khác nhau trên cơ sở tổ chức cho người học chủ động tiếp thu, thảo luận, tranh luận, trao đổi...dưới sự hướng dẫn của giảng viên nhằm đạt được mục tiêu đặt ra về giáo dục (kiến thức, hành vi, thái độ) ở các cấp độ từ thấp đến cao.

Ba mục tiêu học tập: (1) Kiến thức; (2) Hành vi; (3) Thái độ. (theo thứ tự từ thấp đến cao)

1. Mục tiêu kiến thức (nhận thức): Biết; hiểu; ứng dụng; phân tích; tổng hợp; đánh giá.
2. Mục tiêu hành vi (tâm lý vận động): Nhận thức; tập hợp các kỹ năng; phản ứng có hướng dẫn; cơ chế; hành động điều luyện.
3. Mục tiêu thái độ: Tiếp nhận; đáp lại; đánh giá cao; tổ chức; hình thành phong cách sống.

Có nhiều phương pháp giảng dạy:

1. Giảng bài (Lecture)
2. Giảng bài kết hợp với thảo luận (Lecture With Discussion)
3. Tranh luận giữa các chuyên gia (Panel of Experts)
4. Nói nhanh ý tưởng (Brainstorming)
5. Học qua Video (Videotapes)
6. Thảo luận trên lớp (Class Discussion)
7. Thảo luận nhóm nhỏ (Small Group Discussion)
8. Tình huống (Case Studies)
9. Đóng vai (Role Playing)
10. Báo cáo nhóm trên diện rộng cả lớp (Report-Back Sessions)
11. Khảo sát cá nhân/nhóm (Worksheets/Surveys)
12. Thỉnh giảng chuyên đề (Guest Speaker)

...

Mỗi phương pháp đều có điểm mạnh, điểm yếu và cần phải được chuẩn bị thật đầy đủ trước khi thực hiện. Vấn đề là mục tiêu hướng dẫn của chúng ta là gì và khi nào chúng ta nên áp dụng.

Một số vấn đề cần được xem xét khi lựa chọn phương pháp giảng dạy:

1. Nội dung môn học có yêu cầu cách tiếp cận hay phương pháp giảng dạy đặc thù nào không? (một số yêu cầu kỹ năng, thực tiễn, phân tích...hay các phương tiện, công cụ giảng dạy như máy tính...hay sự giới hạn số lượng người học trong một lớp)
2. Bài giảng/thuyết trình/thảo luận kéo dài bao lâu? Nên kết hợp các hoạt động hỗ trợ nào khác?
3. Tầm quan trọng của các bài giảng thực tế của giảng viên thỉnh giảng/các chuyên gia, các nhà thực tế?

Sự cần thiết phải đổi mới phương pháp giảng dạy đại học:

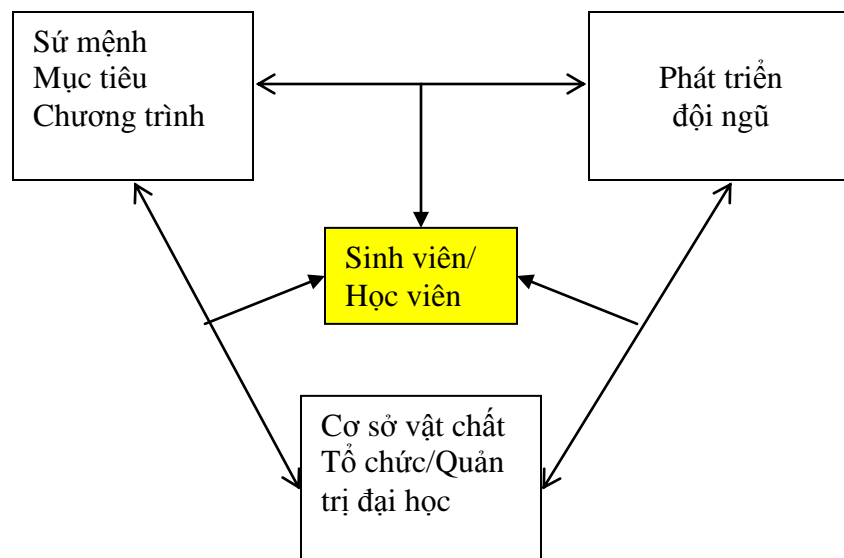
Tuyên bố của UNESCO (Tổ chức Văn hoá Khoa học Giáo dục Liên Hợp Quốc) về giáo dục đại học thế kỷ 21: “*Cần giáo dục sinh viên trở thành các công dân có khả năng suy nghĩ một cách có phê phán, phân tích được các vấn đề xã hội, quan tâm đến các giải pháp để giải quyết các vấn đề xã hội và chấp nhận các trách nhiệm xã hội*”

Rõ ràng để đạt được trình độ và cho ra các sản phẩm (sinh viên/học viên) như vậy, phương pháp giảng dạy tạm thời gọi là truyền thống (giảng dạy một chiều và chủ yếu học thuộc lòng) không thể thành công.

Đổi mới phương pháp giảng dạy cần sự phối hợp toàn diện:

Ba khối phương tiện luôn đi song hành trong quá trình cải cách và đổi mới: (1) *Sứ mệnh, mục tiêu, chương trình*; (2) *Phát triển đội ngũ*; và (3) *Cơ sở vật chất*.

Tất cả các khối này nhằm hướng vào trung tâm đó là sản phẩm của quá trình đào tạo, những sinh viên/học viên với đầy đủ kiến thức, hành vi và thái độ.



Nếu chúng ta đặt tất cả các yếu tố này vào trong một không gian chứa đựng chúng với tên gọi là *môi trường*.

Môi trường luôn vận động và thay đổi và tốc độ cũng như tần suất thay đổi ngày càng rất nhanh chóng hiện nay, chúng ta sẽ thấy nhu cầu thay đổi mang tính liên tục và luôn tạo sức ép không nhỏ cho quá trình cải cách.

Phương pháp giảng dạy chỉ là một yếu tố/hoạt động trong kế hoạch phát triển đội ngũ. Guồng máy vận hành tốt và có thể hội nhập với bên ngoài đòi hỏi sự thay đổi mang tính đồng bộ và nhịp nhàng.

Một số kinh nghiệm của chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright:

1. Sứ mệnh, mục tiêu và chương trình
2. Phát triển đội ngũ
3. Cơ sở vật chất và tổ chức

Một số việc có thể làm ngay ở trường chúng ta:

1. Chiến lược phát triển dài hạn của trường: Sứ mệnh và mục tiêu, các chương trình đào tạo.
2. Lấy đơn vị chuyên ngành đào tạo làm trung tâm xác định chương trình đào tạo (một ví dụ về xây dựng chương trình khung của Khoa Kinh tế, Địa học Harvard):
 - a. Kinh tế học là gì?
 - b. Tại sao nghiên cứu kinh tế học?
 - c. Yêu cầu kiến thức chuyên ngành kinh tế học?
 - d. Yêu cầu khung chương trình?
 - e. Chương trình đào tạo Khoa Kinh tế, Đại học Harvard.
3. Kế hoạch phát triển đội ngũ trong ngắn và dài hạn. (chủ yếu phải dựa vào lý lịch khoa học hơn là lý lịch cá nhân).
4. Chương trình Sau Đại học có thể là chương trình điểm cải cách.
5. Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ chuyên nghiệp:
 - a. Hệ thống thư viện
 - b. Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành
 - c. Phòng máy tính
 - d. Bộ phận hỗ trợ và tư vấn chuyên môn, nghề nghiệp, vấn đề cá nhân...
6. Nhanh chóng tổ chức các khoá đào tạo và tái đào tạo.

Sinh viên đại học:

= những người có kiến thức chuyên ngành, khả năng tự học, sáng tạo, biết phối hợp và có kỹ năng quản lý và lãnh đạo.

= những người có đạo đức trong nghề nghiệp và cuộc sống, lòng tự trọng và đức tính trung thực.



HOW THE ALIGNMENT OF A COURSE'S LEARNING OBJECTIVES TO THE PROGRAM'S LEARNING OUTCOMES HELPS STUDENTS

Nguyen Luu Bao Doan

The Program's Learning Outcomes

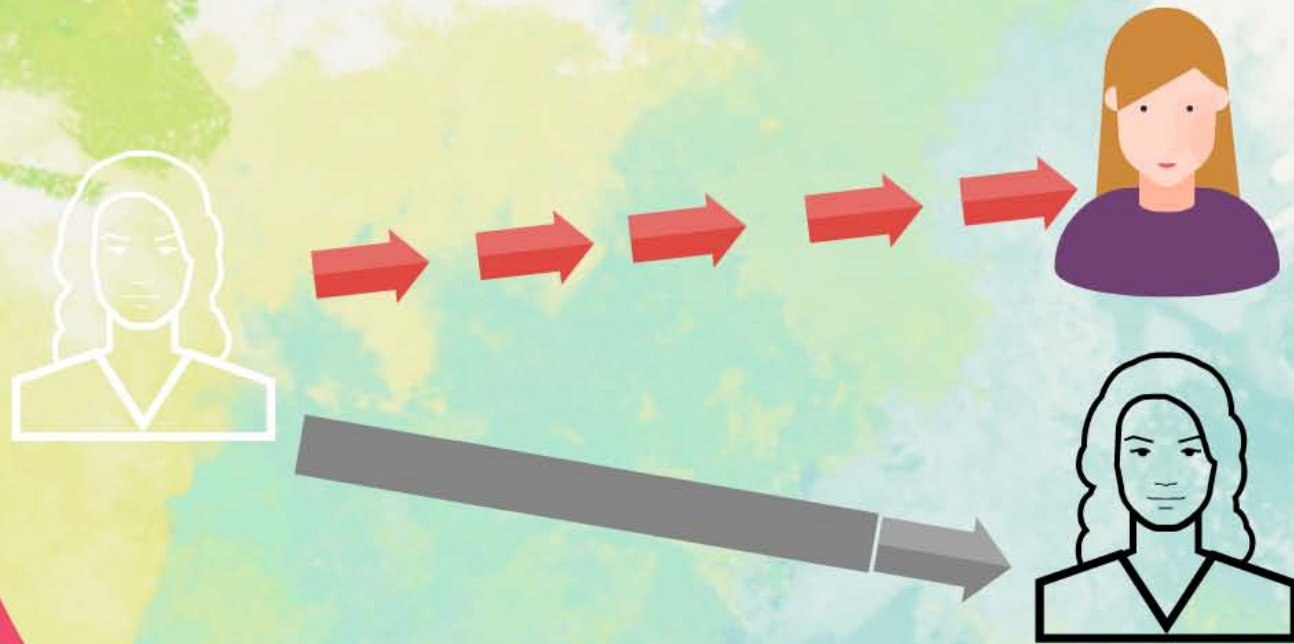
- Being oftentimes fully developed & unchanged
- Remaining general and qualitative
- Including powerful vocabulary which tend to promise a successful acquisition of both skill and information literacy

Do the students know/remember what they are expected to become?

Course's Learning Objectives

- Being fully expressed in the syllabus but implementation dependent on instructors
- Consisting of specific substantive issues as part of the course's main contents
- Being accessible to the students

Needs for alignment



Case study of UMD

Master in Real Estate
Development Program



The background is an abstract composition of various colors including light green, yellow, orange, and purple, with a textured, splattered appearance. A prominent red circle is centered on the page, framing the text. The text is written in a bold, red, sans-serif font.

**Master in Real Estate
Development Program**

How can we apply?

Step #1

Chuyên ngành Kinh tế Kế hoạch và Đầu tư

CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT

STT	Học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ	Điều kiện tiên quyết
1	Đại số giải tích	Đại số giải tích	3	108	
2	Giải tích hàm	Giải tích hàm	3	108	Đại số giải tích
3	Giải tích vi phân	Giải tích vi phân	3	108	Đại số giải tích

Step #2

Forming/creating development plans

STT	Học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ	Điều kiện tiên quyết
1	Đại số giải tích	Đại số giải tích	3	108	
2	Giải tích hàm	Giải tích hàm	3	108	Đại số giải tích
3	Giải tích vi phân	Giải tích vi phân	3	108	Đại số giải tích

Step #3

- Provide mapping of the course's learning objectives to specific class activities
- Provide quantitative and qualitative assessment and evaluation of objective achievement based on in-class and out-of-class activities
- Conduct annual review and evaluation of results

Step #1

Chuyên ngành Kinh tế Kế hoạch và Đầu tư

GIỚI THIỆU

Chương trình trang bị khả năng hình thành các ý tưởng, thiết lập và thẩm định các dự án đầu tư một cách toàn diện, cả về tài chính, kinh tế và môi trường.

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm nhiệm vụ đánh giá thị trường, xây dựng chiến lược phát triển và lập kế hoạch kinh doanh tại các doanh nghiệp; nghiên cứu lập và thực hiện các đề án phát triển vùng và marketing địa phương; đánh giá tác động của các chương trình phát triển trên địa bàn cho các vùng và nghiên cứu, đánh giá, lập kế hoạch phát triển hay đề xuất các chính sách kinh tế xã hội cho quốc gia. Sinh viên có thể khởi nghiệp hoặc làm việc trong các tổ chức kinh tế, xã hội, chính trị trong và ngoài nước.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Tên học phần (Subject)	Tính chất (Characteristic)		Số tín chỉ (Credits)	Ghi chú (Note)	Subject in English
		Bắt buộc (Compulsory)	Tự chọn (Optional)			
I	Kiến thức giáo dục đại cương			44		General Education
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	x		5	LLCT	Principles of Marxism – Leninism
2	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	x		3	LLCT	Revolutionary Policy of Communist Party of Vietnam

Step #2

Forming ideas creating development plans

21	Kinh tế phát triển	x	X	x	
22	Thẩm định dự án	x		x	
23	Phân tích lợi ích – chi phí	x		x	
24	Đánh giá tác động các chương trình phát triển	x		x	
25	Luật đầu tư	x		x	
	Kiến thức chuyên ngành				
26	Thực hành thẩm định dự án	x		x	
27	Kế hoạch và chính sách công	x		x	
28	Phát triển và marketing địa phương	x	X	x	

Step #3

- Provide mapping of the course's learning objectives to specific class activities
- Provide quantitative and qualitative assessment and evaluation of objective achievement based on in-class and out-of-class activities
- Conduct annual review and evaluation of results

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO KHI ÁP DỤNG CTĐTTT TẠI TRƯỜNG ĐH KINH TẾ. TP. HCM

Thái Trí Dũng và các thành viên BM QLNNL

Nâng cao chất lượng đào tạo là một vấn đề cấp bách đang được sự chú ý và quan tâm của dư luận toàn xã hội. Trong lĩnh vực đào tạo về kinh tế, quản lý, kinh doanh, nhu cầu này lại càng trở nên bức thiết hơn đặc biệt khi trường chúng ta áp dụng CTĐTTT từ K42.

Để nâng cao chất lượng đào tạo trong trường đại học thì chúng ta cần hoàn thiện một cách đồng bộ tất cả các nhân tố trong hệ thống đào tạo, bao gồm: việc học của sinh viên, hoạt động giảng dạy của giảng viên, điều kiện cơ sở vật chất và hệ thống quản lý.



I- Tạo động lực học tập ở sinh viên:

Hiện nay khi chúng ta đã xác định sinh viên là trung tâm của quá trình dạy và học thì muốn nâng cao chất lượng đào tạo thì trước hết phải làm cho sinh viên có hứng thú học tập. Theo cuộc khảo sát mini của chúng tôi tại các lớp sinh viên chính qui thì có hơn 50% sinh viên đại học tỏ ra không có hứng thú học tập. Nguyên nhân dẫn đến việc sinh viên chán học có thể là:

- Chương trình đào tạo chưa thực sự hấp dẫn, tính thực tế chưa cao, nhiều môn học nặng về lý luận không liên quan đến chuyên ngành mà họ theo học.
- Sinh viên chưa được định hướng nghề nghiệp một cách rõ ràng, họ chưa thực sự hiểu được công việc mà họ có thể đảm nhận khi tốt nghiệp.
- Phương pháp giảng dạy của giảng viên chưa thực sự lôi cuốn được sự tham gia tích cực của sinh viên.

- Nhiều sinh viên chưa nhận thức được một cách rõ ràng về mục đích học tập của mình, họ chưa thật sự hiểu được học để làm gì, mang lại cho họ những gì trong tương lai.

Chính vì vậy để tạo được động lực học tập cho sinh viên thì ngoài việc đổi mới chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng nhiều hơn, làm tốt công tác định hướng nghề nghiệp cho sinh viên thì chúng ta cần làm sinh viên nhận thức rằng học tập là mục tiêu tự thân. Theo UNESCO (1996) các mục tiêu trụ cột của việc học trong thời đại ngày nay là "học để biết, học để làm, học để chung sống với nhau và học để tồn tại". Khi sinh viên ý thức được rõ mục tiêu học tập thì họ sẽ hứng thú, say mê học tập.

1. Học để biết (*learning to know*)

Khi sinh viên khao khát muốn *biết* thì sẽ say sưa học tập để tìm kiếm *kiến thức*. Tuy nhiên, kiến thức nhân loại, dù trong một lĩnh vực chuyên môn hẹp, không ngừng được cập nhật và trong xã hội đầy biến động làm sao một con người có thể hiểu biết hết tất cả những gì xung quanh và sử dụng lượng kiến thức học được ở trường đại học trong một số năm để tác động vào thực tiễn? Do vậy, cái *biết* quan trọng nhất của người học là để *biết cách học* (*knowing how to learn*), đặc biệt là cách tự học.

2. Học để làm (*learning to do*)

Khi sinh viên xác định được việc học là để trang bị cho mình năng lực làm việc với một nghề nghiệp đã được định hướng (theo chương trình đào tạo) thì người học sẽ học nhằm có được những *kiến thức* và *kỹ năng* nghề nghiệp cần thiết. Khi xác định được mục tiêu này thì người học sẽ say sưa học tập, học không vì mục đích đối phó thi cử hay bằng cấp mà học vì mục đích làm việc trong cả cuộc đời.

3. Học để chung sống (*learning to live together*)

Vì thế giới ngày càng xích lại gần nhau, mỗi cá nhân là một mắt xích trong xã hội và phụ thuộc lẫn nhau cho nên bản thân mỗi cá nhân không chỉ học cho riêng mình mà còn học cho cả cộng đồng, học lẫn nhau, để làm việc với nhau và để chung sống với nhau. Khái niệm học để chung sống nhấn mạnh vào việc phát triển sự hiểu biết, quan tâm và tôn trọng người khác, kể cả niềm tin, giá trị và văn hoá riêng của họ. Khi sinh viên xác định được mục tiêu này thì ngoài việc học để lấy kiến thức và kỹ năng *để làm* việc thì họ sẽ thấy cần phải và hứng thú học với nhau, học cách học cùng nhau để phát triển khả năng chung sống và làm việc cùng nhau sau này.

4. Học để tồn tại (*learning to be*)

Xã hội luôn luôn biến đổi, kiến thức nhân loại luôn luôn bùng nổ, trong xã hội hiện đại ai muốn tự khẳng định mình, muốn *tồn tại* được bình đẳng với mọi người thì không thể không học tập. Đây cũng chính là điều mà mỗi sinh viên phải

ý thức được để lấy việc học làm động cơ tự thân cho chính mình, từ đó mới say mê học, học cho chính sự tồn tại của bản thân mình.

II. Đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên:

Để tạo được động cơ học tập ở sinh viên và nâng cao chất lượng đào tạo thì điều rất quan trọng là phải đổi mới phương pháp giảng dạy của người thầy.

Thế giới đang tồn tại 2 triết lý giáo dục: Triết lý thứ nhất: giáo dục phải trang bị cho người học một lượng kiến thức càng nhiều càng tốt giúp người học có một nền tảng vững chãi khi ra trường để sống và hành nghề lâu dài. Triết lý thứ hai: giáo dục chỉ cần dạy người học kỹ năng xử lý vấn đề đặt ra trong cuộc sống hơn là tập trung vào việc làm đầy kiến thức đã có sẵn.

Tương ứng với 2 triết lý giáo dục đó thì cũng có hai phương pháp dạy học:

1. Phương pháp thuyết giảng- lấy giảng viên làm trung tâm

Theo hình thức này giảng viên chuẩn bị bài giảng rất công phu, có rất nhiều ví dụ, tranh ảnh, bảng, biểu đồ minh họa, có thể kết hợp với phương tiện công nghệ thông tin vào giảng dạy như laptop, internet, projector để cung cấp cho sinh viên được đầy đủ các thông tin liên quan đến chủ đề của bài học. Trong giờ giảng, giảng viên cố gắng truyền thụ hết vốn kiến thức của mình cho sinh viên, các sinh viên có thể được cuốn hút bởi phong cách thuyết giảng hùng biện của giảng viên. Đây còn có thể được gọi là phương pháp “dạy kiến thức”.

Với hình thức giảng này, trong đào tạo theo tín chỉ thời gian dành cho giảng viên trên lớp giảm đi nên giảng viên khó lòng hoàn thành được nhiệm vụ chuyển tải một lượng kiến thức lớn cho sinh viên. Trong quá trình học sinh viên sẽ bị quá tải bởi khối lượng thông tin "bùng nổ" trong lớp học, sinh viên sẽ sinh ra thụ động, khó nắm bắt được vấn đề cốt lõi trong bài giảng. Từ đó ở người học nảy sinh tâm lý đối phó, học thuộc, trả bài, mà chưa chắc đã hiểu sâu sắc các vấn đề của môn học.

Đây là phương pháp thuyết giảng một chiều, sinh viên thụ động, lắng nghe, ghi chép, học thuộc, ít suy nghĩ, đã hạn chế hiệu quả của dạy học và tự học không còn phù hợp với đào tạo theo tín chỉ.

2. Phương pháp giảng dạy tích cực - lấy sinh viên làm trung tâm.

Với hình thức giảng dạy này giảng viên coi trọng “dạy phương pháp”, tức là giảng viên đóng vai trò hướng dẫn cho sinh viên phương pháp tự học, tự nghiên cứu, tự giải quyết vấn đề, nâng cao tính chủ động, sáng tạo của sinh viên.

Sinh viên phải chuẩn bị bài trước, đọc tài liệu trước khi lên lớp. Trên lớp giảng viên dành thời gian cho sinh viên tham gia vào bài giảng của thầy để sinh viên tự phát hiện ra vấn đề, tự phát hiện ra chân lý bằng các con đường khác nhau. Giảng viên tổng kết, đánh giá, kết luận, khái quát lại các vấn đề cốt lõi thuộc về bản chất của từng vấn đề, kèm theo sự hỗ trợ của các phương tiện giảng dạy hiện đại như: máy tính xách tay, projector, bảng hình, trình diễn...

Trong cách giảng dạy này sinh viên phải làm việc thực sự ở trên lớp chứ không phải chỉ thụ động ngồi nghe giảng. Các vấn đề nghiên cứu lần lượt được sinh viên và giảng viên làm sáng tỏ, từ đó sinh viên hiểu bài, rèn luyện được thói quen tự học, tự giải quyết vấn đề.

Với hình thức giảng dạy này sinh viên được phát biểu, được trình bày, được trải nghiệm, được cùng giảng viên tìm ra con đường đi đến chân lý, sinh viên rất hứng khởi và hiểu bài và nhớ bài lâu hơn, đặc biệt là có khả năng vận dụng được các kiến thức đã học vào công việc một cách tốt hơn..

Các nhà tâm lý giáo dục đã nghiên cứu và rút ra kết luận rằng:

Chúng ta nhớ	Những gì ta
10%	Đọc
20%	Nghe
30%	Thấy
50%	Nghe và thấy (các phương tiện nghe nhìn)
80%	Nói (đối thoại với thầy, thảo luận nhóm...)
90%	Trải nghiệm (Phát biểu ý kiến, đóng kịch, sắm vai, thực tập trong phòng thí nghiệm hay hiện trường để áp dụng điều đã học...)

Như thế với phương pháp thuyết giảng cùng với phương tiện nghe nhìn, sinh viên nhớ được 50% nội dung bài giảng. Nhưng nếu sinh viên được trải nghiệm, như nói hay làm thì hiệu quả còn cao hơn. *Albert Einstein* đã từng nói “*Chỉ có trải nghiệm mới là hiểu biết, còn tất cả các thứ khác chỉ là thông tin*”.

Trong hình thức giảng dạy tích cực để giúp sinh viên được trải nghiệm, được nói và làm những điều mà họ suy nghĩ thì các giảng viên thường phải tổ chức thảo luận nhóm, đóng vai, trò chơi mô phỏng.

Lợi ích tiếp theo của hình thức giảng dạy này là sinh viên được tự học ngay trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên, từ đó hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu. Khi đã thành thói quen tự học thì sinh viên sẽ luôn đào sâu suy nghĩ không những tự học ngay trên lớp, trong phòng thí nghiệm, trong giờ tự học, mà còn học ở mọi nơi, mọi lúc. Và điều quan trọng hơn cả là khi tốt nghiệp ra trường sinh viên có khả năng tự học, tự nghiên cứu để tự hoàn thiện mình đáp ứng được sự thay đổi do yêu cầu của nghề nghiệp, cũng như sự phát triển nhanh chóng của các ngành khoa học kỹ thuật.

Hơn nữa, phương pháp này giúp giảng viên trực tiếp nắm được sinh viên đang ở trình độ nào, mức tiếp thu nào để điều chỉnh phương pháp giảng dạy, giúp giảng viên đánh giá ngay được sinh viên đã hiểu bài ở trên lớp chưa, mức độ tích cực tham gia của mỗi sinh viên như thế nào.

Hình thức giảng dạy tích cực- lấy sinh viên làm trung tâm là hình thức giảng dạy phù hợp với hệ thống đào tạo theo tín chỉ với mục tiêu là tạo sự chủ động, sáng tạo và khả năng lĩnh hội kiến thức phong phú của sinh viên.

Một số kỹ thuật giảng dạy tích cực- học qua trải nghiệm

Các kỹ thuật dạy học tích cực là những kỹ thuật dạy học có ý nghĩa đặc biệt trong việc phát huy sự tham gia tích cực của người học vào quá trình dạy học, kích thích tư duy, sự sáng tạo và sự cộng tác làm việc của sinh viên. Các kỹ thuật dạy học tích cực được nêu sau đây có thể được áp dụng thuận lợi trong làm việc nhóm. Tuy nhiên chúng cũng có thể được kết hợp thực hiện trong các hình thức dạy học toàn lớp nhằm phát huy tính tích cực của sinh viên.

Quy trình giảng dạy- học qua trải nghiệm được hình dung qua mô hình sau đây:



- Giảng viên điều hành lớp.
- Sinh viên thảo luận nhóm, làm bài tập, đóng vai, trò chơi mô phỏng..
- Sinh viên thông báo kết quả, cảm tưởng, phản ứng và phát hiện ra cách giải quyết vấn đề.
- Sinh viên và giảng viên cùng nhau phân tích theo hướng 5W1H (ai, cái gì, ở đâu, khi nào, tại sao..).
- Giáo viên khái quát hóa kiến thức và đúc kết bài học (bài học gì, qui luật gì, chiến lược gì, nguyên tắc gì, kết luận gì) và những hướng vận dụng kiến thức vào thực tế.

Sau đây là một số kỹ thuật giảng dạy- học qua trải nghiệm:

- + Thảo luận nhóm (Group Discussion):
- + Động não (Brainstorming)
- + Nghiên cứu tình huống (Case study).
- + Đóng vai (Role play)
- + Bài tập cá nhân (Exercise)
- + Bài tập nhóm (Group exercise)
- + Trò chơi (Game)
- + Trò chơi mô phỏng (Simulation game), vv...

(những phương pháp này thầy Châu Văn Thành sẽ trình bày cụ thể)

Tất nhiên tùy tính chất của môn học và qui mô của lớp học mà chúng ta có thể sử dụng các kỹ thuật nêu trên một cách linh hoạt và hiệu quả.

Đối với các môn chuyên ngành QLNNL thì cần áp dụng thêm phương pháp giảng dạy như:

+ Học dựa vào dự án (Project based Learning): Phương pháp học dựa vào dự án là tổ chức việc dạy và học thông qua các dự án hay công trình thực tế. Dự án ở đây được hiểu là những nhiệm vụ phức tạp từ các câu hỏi hay vấn đề mang tính chất kích thích người học tìm hiểu, khám phá. Giải pháp đó có thể bao gồm các trải nghiệm thiết kế- triển khai. Từ đây người học sẽ tham gia vào thiết kế, đưa ra quyết định hay khảo sát các hoạt động có liên quan đến dự án. Với phương pháp học này, người học sẽ phải làm việc theo nhóm và khám phá những vấn đề gắn liền với cuộc sống, sau đó sẽ thuyết trình trước lớp và chia sẻ những gì họ đã làm được trong dự án của mình

+ Học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning): Học tập phục vụ cộng đồng đã có từ năm những năm 1960 tại Mỹ. Đây là một phương pháp dạy và học mà thông qua đó người học áp dụng được những kiến thức học được trong lớp vào điều kiện thực tế, đồng thời kết quả của quá trình học đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và được cộng đồng sử dụng.

III. Cải thiện điều kiện cho công tác dạy và học:

- **Về cơ sở vật chất:** Để thực hiện tốt các phương pháp giảng dạy tích cực thì cần có đủ điều kiện và phương tiện giảng dạy tiên tiến trang thiết bị hiện đại như phòng thí nghiệm, phương tiện nghe nhìn, học cụ, máy tính nối mạng internet để giúp sinh viên tra cứu những tài liệu mà giảng viên yêu cầu. Các phòng học phải có không gian đủ rộng để có thể thực hiện được hoạt động trên lớp như tổ chức các trò chơi. Phòng học phải có tính cách âm tốt để các lớp không ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình thảo luận nhóm. Các phòng học phải có hệ thống wifi ổn định để có thể truy cập internet lấy tài liệu hoặc các bài báo, tin tức để sinh viên thảo luận về những vấn đề liên quan một cách kịp thời.

- **Về qui mô lớp học:** Một điều kiện hết sức quan trọng để thực hiện được các phương pháp giảng dạy tích cực đó là qui mô lớp học phải hợp lý, không quá nhiều sinh viên (tối đa là 50 sinh viên/ lớp). Với một lớp học qui mô hợp lý thì giảng viên và sinh viên mới có thể tương tác được với nhau một cách tốt nhất, việc thảo luận nhóm mới được thực hiện một cách hiệu quả, sinh viên mới có cơ hội trao đổi được với giảng viên về những vấn đề mà họ chưa rõ.

- **Về giáo trình, tài liệu tham khảo:** Để sinh viên có thể thực hiện đầy đủ và có chất lượng những bài tập, tiểu luận mà giảng viên giao cho thì hệ thống giáo trình, tài liệu tham khảo phải đầy đủ, phong phú và có tính cập nhật cao. Trong đề cương môn học giảng viên cần liệt kê rõ ràng những tài liệu nào sinh viên cần nghiên cứu. Để đảm bảo có được một điều kiện học tập tốt thì nhà trường cần có được một thư viện đủ rộng, chứa đựng các tài liệu bằng tiếng Anh và tiếng Việt cần thiết phù hợp với các môn học trong chương trình tiên tiến và có các máy tính nối mạng internet ổn định.

IV: Hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo:

Để nâng cao chất lượng đào tạo và tạo động lực học tập ở sinh viên thì nhà trường phải coi sinh viên là đối tượng phục vụ, là “khách hàng”, phải coi việc phục vụ sinh viên là “cung cấp dịch vụ” chứ không phải là quan hệ “xin-cho” (bằng chứng là sinh viên đã nộp học phí, tức là đã trả tiền cho dịch vụ học tập thì họ phải được nhận lại một sự phục vụ chu đáo), có như vậy thì mới thay đổi được thái độ và hành vi phục vụ của các phòng ban chức năng. Khi nào đang còn tồn tại quan hệ “xin-cho” thì sẽ còn tồn tại thái độ cửa quyền, trịch thượng ở những nhân viên phục vụ. Khi sinh viên được đối xử tôn trọng, như những “Thượng đế”, hệ thống phục vụ họ trở nên chuyên nghiệp thì họ sẽ có được niềm vui trong học tập và đó là một động lực mạnh mẽ trong học tập.

Để các giảng viên- là lực lượng lao động chủ lực của nhà trường hăng say giảng dạy, tích cực đổi mới, tìm tòi sáng tạo các phương pháp giảng dạy hiệu quả thì Ban Giám Hiệu cần tạo được cho họ một động lực cao. Trước hết nhà trường cần xây dựng được một Văn Hóa Tổ Chức hướng đến việc phát huy tối đa tính liên kết, chia sẻ, sáng tạo của giảng viên (hiện nay chúng tôi cảm thấy mỗi bộ môn, mỗi khoa và cả nhà trường như một tập hợp người riêng lẻ, chứ chưa trở thành một TEAM đúng nghĩa, mỗi giảng viên chỉ biết thực hiện công việc của mình một cách độc lập).

Tóm lại, để nâng cao chất lượng đào tạo thì chúng ta cần phải thực hiện một cách đồng bộ: hoàn thiện chương trình đào tạo mang tính thực tế, ứng dụng cao; tạo hứng thú, niềm vui học tập cho sinh viên, đồng thời hướng dẫn cho họ phương pháp học tập ở đại học để họ tìm được một phương pháp học tập phù hợp nhất; cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên theo hướng sử dụng các phương pháp dạy học tích cực; hoàn thiện cơ sở vật chất, hệ thống giáo trình, học liệu và thư viện và cuối cùng là hoàn thiện công tác quản lý công tác đào tạo theo hướng đề cao chất lượng phục vụ và tạo được động lực cao cho sinh viên và giảng viên./.

Nâng cao chất lượng giảng dạy dựa trên Bảy nguyên tắc dạy tốt ở bậc Đại học

Thái Trí Dũng

Nâng cao chất lượng giảng dạy luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của giáo dục đại học Việt Nam nói chung và của trường Đại học Kinh Tế tp. HCM nói riêng, đặc biệt khi chúng ta áp dụng chương trình đào tạo tiên tiến. Chúng tôi xin giới thiệu với các đồng nghiệp “Bảy nguyên tắc dạy tốt ở bậc đại học” đã được phổ biến rộng rãi ở các trường đại học Hoa Kỳ nhằm làm tư liệu tham khảo, đồng thời đề xuất một số giải pháp thực hiện.

Xuất xứ

“Bảy nguyên tắc dạy tốt ở bậc đại học” được xây dựng bởi Arthur W. Chickering (George Mason University) và Zelda F. Gamson (University of Massachusetts at Boston) và được phổ biến lần đầu bởi Hiệp hội các trường đại học Hoa Kỳ(AAHE) vào năm 1987. Đối tượng chính của bảy nguyên tắc này là giảng viên (GV) của các trường đại học, tuy nhiên sinh viên (SV) cũng cần biết để điều chỉnh định hướng học tập của mình, và cán bộ quản lý nhà trường cũng cần biết để hoạch định và hỗ trợ công tác đào tạo tốt hơn.

Nguyên tắc 1: Tăng cường sự tiếp xúc giữa GV và SV

Trong dạy học thì sự tiếp xúc giữa thầy và trò trong và ngoài lớp học là yếu tố quan trọng nhất giúp khuyến khích sinh viên học tập. GV cần quan tâm giúp SV vượt qua những lúc khó khăn, thử thách để theo đuổi việc học. Việc tiếp xúc với GV giúp cho SV gắn bó với học tập và định hướng tương lai tốt hơn.

Theo nguyên tắc này thì chúng tôi có một số gợi ý như sau: Trong quá trình giảng dạy GV nên:

- ấn định thời gian tiếp xúc SV tại nơi làm việc
- tổ chức gặp gỡ SV ngoài giờ lên lớp hoặc tham dự các hoạt động của SV
- giúp SV giải quyết các thắc mắc nằm trong lẫn ngoài chương trình dạy
- tư vấn cho SV về chương trình học và nghề nghiệp, quan tâm giúp đỡ những SV cá biệt

- khuyến khích SV trình bày quan điểm riêng và tham gia vào các buổi thảo luận
- trao đổi riêng với SV để tìm hiểu mục tiêu học tập của họ và chia sẻ kinh nghiệm bản thân

Nguyên tắc 2: Khuyến khích các hoạt động hợp tác giữa SV

Chất lượng học tập trong môi trường làm việc nhóm phát triển tốt hơn so với làm việc cá nhân. Cũng giống như trong làm việc, học tập tốt cần đến sự hợp tác và trao đổi chứ không phải ganh đua và biệt lập. Làm việc nhóm giúp phát triển tính tích cực học tập, chia sẻ và trao đổi ý kiến giúp phát triển trí tuệ và làm sâu sắc thêm sự hiểu biết của mỗi cá nhân.

Với nguyên tắc này GV nên:

- khuyến khích mọi SV cùng tham gia trao đổi tại lớp
- tổ chức các nhóm học tập và giao đề tài để SV làm việc nhóm
- tổ chức và khuyến khích SV tự giúp đỡ nhau trong học tập
- tính đến yếu tố chất lượng hoạt động nhóm khi đánh giá mỗi SV
- khuyến khích SV tham gia các hoạt động tập thể trong trường

Nguyên tắc 3: Khuyến khích các phương pháp học tập tích cực

SV không học được gì nhiều nếu chỉ đến lớp để nghe giảng, ghi nhớ các dạng bài tập để làm các bài kiểm tra. SV cần được trao đổi về những điều được học, viết về chúng, liên hệ chúng với những điều đã biết và áp dụng chúng vào cuộc sống hàng ngày. SV cần được sở hữu thật sự những điều họ được dạy.

Với nguyên tắc này thì GV nên:

- giúp SV liên hệ những điều được học với thực tế
- cung cấp những tình huống thực để SV phân tích
- khuyến khích SV đưa ra các đề xuất và hoạt động mới đối với môn học
- xây dựng các bài tập giải quyết vấn đề dựa trên nhóm SV và tổ chức cho SV báo cáo trước lớp

- khuyến khích SV tranh luận với GV, với những SV khác, và có ý kiến về những nội dung trong tài liệu môn học với thái độ đúng mực

Nguyên tắc 4: Cung cấp thông tin phản hồi kịp thời

Sự học đòi hỏi phải biết những gì mình biết lẫn những gì mình chưa biết. SV cần được cung cấp thông tin phản hồi về năng lực của họ trong các khóa học. Khi bắt đầu vào trường, SV cần được đánh giá năng lực đầu vào. Tại lớp học, SV cần được thường xuyên thể hiện năng lực đồng thời nhận được nhiều ý kiến góp ý để không ngừng tiến bộ. Trong suốt thời gian ở trường, cũng như trước lúc ra trường, SV cần có nhiều cơ hội để thể hiện mình, để biết những gì mình còn phải học, và biết cách tự đánh giá năng lực bản thân.

Với nguyên tắc này thì GV nên:

- cho nhận xét vào bài làm của SV, góp ý cách khắc phục lỗi
- thảo luận về kết quả làm bài của SV trước lớp hoặc với từng SV
- sử dụng nhiều phương thức đánh giá khác nhau
- sử dụng các phần mềm đánh giá có cung cấp thông tin phản hồi
- tổ chức các buổi giải đáp thắc mắc đối với môn học
- chấm và trả lại bài kiểm tra kịp thời cho SV

Nguyên tắc 5: Xem trọng yếu tố thời gian

Học tập yêu cầu thời gian và sự nỗ lực. Không có thời gian thì sự học không thể diễn ra. Sử dụng thời gian một cách hiệu quả là rất quan trọng đối với SV lẫn GV, vì vậy SV cần được hướng dẫn cách sử dụng thời gian tốt nhất cho việc học. Nhà trường cần định ra thời gian hợp lý dành cho SV, GV và cán bộ quản lý để mọi người đều có thể làm việc hiệu quả.

Với nguyên tắc này thì GV nên:

- hướng dẫn SV cách sử dụng thời gian hợp lý
- dành thời gian hợp lý để SV hoàn thành các bài kiểm tra
- trao đổi với SV về những mất mát nếu họ không tham gia lớp học
- tổ chức gặp gỡ những SV không thường xuyên đến lớp để tìm hiểu nguyên nhân

- tránh để mất nhiều thời gian do sử dụng các công nghệ dạy học

Nguyên tắc 6: Kỳ vọng nhiều vào SV

Kỳ vọng cao thường cho kết quả tốt. Mọi người đều muốn được kỳ vọng cao, kể cả những người có năng lực còn hạn chế lẫn những người thông minh. SV sẽ cảm thấy phấn khởi để cố gắng hơn trong học tập nếu họ được GV và nhà trường đặt nhiều kỳ vọng và hỗ trợ họ đạt được những kỳ vọng đó.

Với nguyên tắc này thì GV nên:

- cung cấp cho SV chương trình chi tiết của môn học cùng những yêu cầu về bài kiểm tra, hạn phải nộp và thang điểm
- khuyến khích SV chịu khó học tập và thể hiện năng lực của họ một cách cao nhất
- góp ý cho SV về những mục tiêu học tập họ cần đạt được
- có lời khen kịp thời về những nỗ lực và kết quả tốt từ SV
- định kỳ cải tiến bài giảng theo hướng giúp SV luôn nỗ lực hơn nữa
- tiếp xúc những SV có hạn chế về năng lực để tìm hiểu và có biện pháp hỗ trợ
- lưu ý SV chú trọng vào việc nâng cao tri thức hơn là vào điểm số môn học

Nguyên tắc 7: Tôn trọng sự khác biệt về năng khiếu và cách học

Sự học có thể diễn ra theo nhiều cách thức và mức độ khác nhau. SV vào trường với những năng khiếu và cách thức học tập không như nhau. Những SV tỏ ra vượt trội tại lớp học lý thuyết có thể lại chậm chạp trong các buổi thực hành và ngược lại. SV cần có cơ hội để phát triển năng khiếu và cách thức học tập riêng của họ đồng thời với việc họ được yêu cầu phát triển thêm các năng lực mới.

Với nguyên tắc này thì GV nên:

- giới thiệu cho SV những cách thức học tập khác nhau và cho phép sự lựa chọn
- sử dụng đa dạng các phương thức giảng dạy và hoạt động học tập
- khuyến khích sự chia sẻ về kiến thức và kinh nghiệm học tập trong SV tổ chức các nhóm học tập sao cho SV có thể hỗ trợ lẫn nhau
- xây dựng các bài tập tình huống với nhiều lời giải khác nhau

Trên đây là các nguyên tắc và những điều mà GV cần thực hiện. Tuy nhiên, các giảng viên thường không có nhiều thời gian để thực hiện được những công việc trên một cách tốt nhất vì họ phải đảm nhận công việc giảng dạy và nghiên cứu quá nhiều. Vì vậy chúng tôi gợi ý nên có hệ thống trợ giảng. Trợ giảng sẽ thay thế giảng viên tiếp xúc với sinh viên, giải đáp thắc mắc và gần gũi với họ để tư vấn cho sinh viên những vấn đề mà họ gặp phải trong quá trình học tập. Trợ giảng có thể giúp giảng viên theo dõi được sự tham gia của SV trong quá trình học để phản hồi kịp thời cho họ.

Hiện nay một số trường đã áp dụng hệ thống trợ giảng rất hiệu quả, các trợ giảng đã thay thế các giảng viên tiếp xúc với SV để hướng dẫn bài tập và trả lời thắc mắc, thực hiện các bài tập thực hành tại các đơn vị sản xuất kinh doanh. Chẳng hạn, với môn học “Hành vi người tiêu dùng” thì trợ giảng có thể cùng SV đến các cửa hàng, các siêu thị quan sát cách thức lựa chọn sản phẩm, hàng hóa của người tiêu dùng sau đó nhóm sinh viên thảo luận, nhận xét dưới sự hướng dẫn của trợ giảng. Qua các buổi thực tế như vậy sinh viên sẽ nắm bắt kiến thức một cách tốt hơn. Đối với môn “Định mức lao động” nếu có được trợ giảng thì cũng có thể tổ chức cho sinh viên đi thực tế làm định mức tại các công ty để học có được cái nhìn thực tế hơn về những gì đã được GV truyền đạt trên lớp. Với môn học “Quản trị nguồn nhân lực” trợ giảng có thể tổ chức một cuộc phỏng vấn tuyển dụng thử để giúp sinh viên nâng cao kỹ năng phỏng vấn, đồng thời cũng có kỹ năng trả lời phỏng vấn để sau khi ra trường họ tự tin hơn trên con đường tìm việc../

NHẬN XÉT VỀ NỘI DUNG - PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ MÔN KINH TẾ HỌC

Th.S GVC : TRẦN BÁ THỌ
Bộ Môn : KINH TẾ HỌC
Khoa: KINH TẾ

I. NỘI DUNG MÔN HỌC.

Kinh tế học là môn học rất quan trọng đối với sinh viên, học viên khối ngành kinh tế, quản trị kinh doanh nói riêng và các ngành khoa học xã hội khác nói chung. Đây là môn học cơ sở cho sinh viên khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh. Mục đích của môn kinh tế học là trang bị kiến thức cơ bản về sự vận hành của nền kinh tế trên cả hai phạm vi: vi mô và vĩ mô.

Nội dung môn Kinh tế học mà trước đây các giảng viên trong bộ môn nghiên cứu và giảng dạy cho sinh viên trong giai đoạn đại cương cũng đã giúp cho sinh viên hiểu được phần nào về lý thuyết kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô. Qua các buổi thảo luận và thuyết trình trên lớp của sinh viên cho thấy sinh viên khá am hiểu về nội dung của môn học.

Tuy nhiên, với tôi là một giảng viên nghiên cứu và giảng dạy khá lâu năm về môn học này đồng thời qua phản ánh của sinh viên và học viên sau khi học môn Kinh tế học theo nội dung trước đây, tôi có một số nhận xét sau:

- Nội dung môn KTH trước đây còn mang nặng tính lý thuyết, một số nội dung theo phản ánh của sinh viên là trừu tượng khó hiểu nên không thuyết phục được sinh viên.
- Đối với một số nội dung chỉ giải thích một chiều, thiếu số liệu thực tế minh họa để thuyết phục sinh viên, không có những quan điểm tranh luận.
- Nội dung Kinh tế vĩ mô giảng dạy cho sinh viên trong giai đoạn đại cương chỉ tập trung giải thích trong ngắn hạn, thiếu hẳn nội dung trong dài hạn.
- Một số nội dung sử dụng mô hình toán học không cần thiết đối với sinh viên, khiến cho môn học cảm thấy nặng nề và khô khan. Trong khi đó một số nội dung cần thiết cho sinh viên để hiểu thực tế bên ngoài thì thiếu hẳn.

Sau một thời gian áp dụng nội dung giảng dạy Kinh tế học theo chương trình tiên tiến (KTH – N. GREGORY MANKIW) từ tháng 8/2015 đến nay trải qua 4 học kỳ, kết hợp với các ý kiến và nhận xét của sinh viên và học viên trong và

sau khi kết thúc môn học, tôi có suy nghĩ một số vấn đề về nội dung môn học theo chương trình tiên tiến:

- **Thứ nhất:** nội dung môn học bao gồm đầy đủ các vấn đề mới nảy sinh trong một nền kinh tế hiện đại, tác giả đã dày công nghiên cứu và trình bày nhiều vấn đề mới phát sinh của nền kinh tế.
- **Thứ hai:** Cách thức tiếp cận, giải thích các vấn đề rất khoa học, dễ hiểu khiến cho người đọc dễ dàng tiếp thu nội dung (Sinh viên cũng có ý kiến như vậy). Nội dung của một vấn đề được trình bày ở nhiều khía cạnh, có nhiều quan điểm khác nhau tranh luận làm hấp dẫn người học.
- **Thứ ba:** Nội dung môn học sử dụng nhiều mô hình, nhiều dẫn chứng thực tế và tình huống cụ thể thuyết phục người học.

Nhận xét chung của cá nhân tôi: Đây là một bộ sách cần được đưa vào giảng dạy cho sinh viên, học viên trong giai đoạn hiện nay và trong tương lai theo chương trình tiên tiến.

II. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

Trước đây, phương pháp giảng dạy truyền đạt kiến thức cho sinh viên, học viên khá lạc hậu, đơn điệu, thiếu sinh động khiến cho sinh viên cảm thấy nặng nề khi học các môn học nói chung và môn Kinh tế học nói riêng. Phương pháp giảng dạy mang chủ yếu là thông tin một chiều, không chú ý đến sự phản hồi của người học. Người học đóng vai trò thụ động chỉ tiếp nhận kiến thức và nhiều kiến thức lạc hậu, mang nặng tính lý thuyết thiếu tính thực tiễn. Phương pháp giảng dạy cũ không kích thích sự chủ động của sinh viên trong học tập, không kích thích sự đam mê của sinh viên trong nghiên cứu và tìm hiểu nội dung môn học.

Trong giai đoạn hiện nay và tương lai, với sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ nói riêng và các lĩnh vực khác nói chung, trong lĩnh vực giáo dục đào tạo cũng cần phải có những cuộc cách mạng về phương pháp giảng dạy và truyền đạt kiến thức để có thể theo kịp trình độ phát triển của các nước trong khu vực và thế giới. Đây là vấn đề có tính cấp thiết cần phải thay đổi một cách nhanh nhất có thể có.

Trong phương pháp giảng dạy mới, chúng ta cần thay đổi tư duy người học không còn đóng vai trò thụ động trong việc tiếp nhận kiến thức. Người học bây giờ đóng vai trò giống như khách hàng, giữ vai trò chủ động trong việc tiếp nhận kiến thức, nghiên cứu học tập. Để cho người học đam mê hứng thú trong

học tập, chúng ta cần phải thay đổi cách thức truyền đạt kiến thức, kích thích người học tích cực chủ động tìm tòi học hỏi. Đồng thời người dạy cũng tích cực xây dựng các tình huống cụ thể trên cơ sở thu thập tài liệu, số liệu, mô hình trong quá trình giảng dạy.

Trên cơ sở kinh nghiệm giảng dạy lâu năm, cộng với tính chất đặc thù của môn Kinh tế học, tôi có một số ý kiến về phương pháp giảng dạy cho môn học này theo chương trình tiên tiến. Tất nhiên đây chưa phải là những ý kiến hoàn thiện, tôi cũng cần tiếp thu những phương pháp giảng dạy tiên tiến của các thầy cô trong bộ môn

- Buổi đầu tiên của môn học giới thiệu và cung cấp đề cương chi tiết của môn học, cách thức đánh giá kết quả học tập của sinh viên, học viên. Số buổi học trực tuyến và trên lớp, nội dung đề tài làm tiểu luận và thuyết trình các đề tài tiểu luận của sinh viên. Giới thiệu giáo trình chính và tài liệu tham khảo mà sinh viên, học viên cần trang bị cho mình. Thông báo cho sinh viên cách thức học tập, thảo luận trên lớp, đọc giáo trình, tài liệu nghiên cứu ở nhà và ở thư viện. Thực hiện bước này giúp cho sinh viên, học viên chủ động trong quá trình học tập.
- Trước mỗi nội dung mới cần truyền đạt cho sinh viên, tôi đều yêu cầu sinh viên phải đọc trước và nghiên cứu kỹ các nội dung chính. Trên lớp tôi sẽ giải thích và tóm tắt, kết luận những nội dung cần nắm. Sau đó đưa ra các tình huống dẫn chứng minh họa, phân tích và thảo luận các tình huống, giải đáp các thắc mắc và các phản biện của sinh viên. Thực hiện các bài tập, câu hỏi ôn tập sau mỗi nội dung mới. Mục đích là giúp sinh viên hiểu và nhớ các nội dung môn học một cách sâu sắc.
- Người dạy phải tích cực đọc và nghiên cứu nhiều tài liệu trong nước và ngoài nước có liên quan đến môn học mà mình phụ trách, từ đó có thể mở rộng kiến thức, am hiểu nhiều nội dung mới, thu thập nhiều số liệu, tài liệu, dẫn chứng minh họa cho nội dung mà mình muốn truyền đạt cho sinh viên. Xây dựng các tình huống phù hợp với tình hình thực tiễn trong nước.
- Ở các buổi học trực tuyến trên máy tính, tôi đã cung cấp cho sinh viên các đề cương chi tiết của nội dung buổi học đó, các slide bài giảng, giáo trình cần đọc, câu hỏi tự ôn tập, kiểm tra trắc nghiệm qua ngân hàng câu hỏi cung cấp cho buổi học đó. Tất nhiên sinh viên nào thực hiện hoàn hảo sẽ được phần thưởng tương xứng. Với phương pháp học trực tuyến giúp cho sinh viên tiếp cận với cách học mới tiên tiến và sinh viên chủ động sắp xếp thời gian để học tập

- Phân công các nhóm sinh viên thực hiện các đề tài tiểu luận nghiên cứu tình hình kinh tế Việt Nam ở một số lĩnh vực. Những đề tài thực hiện xuất sắc sẽ thuyết trình có sự phản biện của các sinh viên trong giảng đường. Mục đích là khuyến khích sinh viên tìm hiểu tình hình kinh tế của Việt Nam và rèn luyện kỹ năng diễn thuyết trước đám đông.
- Trong quá trình học, các sinh viên, học viên có thắc mắc hoặc chưa hiểu về những nội dung trong môn học mà mình phụ trách, tôi có thể giải thích và trao đổi trực tiếp trên lớp hoặc ở văn phòng khoa vào buổi mà mình đăng ký trực. Hoặc cũng có thể giải thích cho sinh viên qua hộp thư điện tử. Với cách làm này kích thích sinh viên động não suy nghĩ và đưa ra những lập luận phản biện từ đó hiểu rõ vấn đề hơn, đồng thời giúp cho giảng viên có thông tin phản hồi những nội dung vấn đề mà sinh viên còn khúc mắc chưa hiểu.
- Khuyến khích các sinh viên đăng ký tham gia thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học dành cho sinh viên. Giảng viên phải sẵn sàng tham gia hướng dẫn sinh viên thực hiện các đề tài đó. Khuyến khích sinh viên tham gia các câu lạc bộ học thuật do các khoa tổ chức để củng cố kiến thức cho mình và giảng viên phải tham gia làm cố vấn cho các câu lạc bộ này. Mục đích là đồng viên sinh viên có thói quen suy nghĩ, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề trong nền kinh tế trên cơ sở lý thuyết đã được trang bị
- Trên đây là một số phương pháp mà tôi đã và đang áp dụng trong quá trình giảng dạy cho sinh viên, học viên đối với môn Kinh tế học theo chương trình tiên tiến. Tôi nghĩ các giảng viên sẽ có nhiều phương pháp truyền đạt hay hơn, tiên tiến hơn và sẵn sàng học hỏi để áp dụng trong giảng dạy.

III. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kinh tế học là môn học cơ sở, nền tảng của sinh viên khối ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, do đó cách thức đánh giá kết quả học tập của sinh viên là một vấn đề quan trọng cần xem xét một cách nghiêm túc. Kết quả đánh giá học tập của sinh viên phải phản ánh sự nỗ lực, cố gắng toàn diện của sinh viên trong quá trình học tập và nghiên cứu. Ngoài ra cách thức đánh giá kết quả học tập còn phải thể hiện tính công bằng, sinh viên nào tốn nhiều công sức đầu tư cho học tập nghiên cứu tất yếu sẽ có kết quả tốt hơn các sinh viên khác. Đây là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy sinh viên học tập nghiêm túc và tốt hơn.

Đối với môn kinh tế học giảng dạy cho sinh viên trong giai đoạn đại cương, theo tôi có cách thức đánh giá kết quả học tập của sinh viên như sau:

- **Thứ nhất:** Giảng viên tự tổ chức kiểm tra giữa kỳ, thực hiện nghiêm túc như kỳ thi kết thúc học phần
- **Thứ hai:** Cách thức đánh giá kết quả học tập. Điểm toàn học phần gồm hai phần: điểm quá trình chiếm tỷ trọng 40% điểm toàn học phần, điểm thi kết thúc học phần chiếm tỷ trọng 60% điểm toàn học phần
- **Thứ ba:** Điểm quá trình phải thể hiện nỗ lực đóng góp ý kiến của sinh viên đối với nội dung môn học, thực hiện các đề tài tiểu luận một cách xuất sắc và tích cực thuyết trình trên lớp; Ngoài ra còn tính đến kết quả kiểm tra giữa kỳ và thực hiện các bài tập trên lớp.
- **Thứ tư:** Điểm quá trình còn phải phản ánh tính chuyên cần thường xuyên có mặt trên lớp. Những sinh viên học tập thiếu nghiêm túc vắng mặt nhiều lần sẽ bị điểm trừ trong phần điểm quá trình. Sinh viên tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học dành cho sinh viên, hoặc tham gia các kỳ thi học thuật do khoa tổ chức cũng được điểm cộng trong cột điểm quá trình.
- **Thứ năm:** Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần thật sự nghiêm túc, và sự dụng các câu hỏi trong bộ ngân hàng đề thi, cân nhắc mức độ khó giữa các đề thi để thực hiện sự công bằng giữa các sinh viên

Thực hiện đánh giá kết quả học tập của sinh viên một cách nghiêm túc, đúng đắn và công bằng kết hợp với phương pháp giảng dạy mới sẽ thúc đẩy sinh viên hăng hái chủ động, giữ vai trò trung tâm trong học tập nghiên cứu, phát huy truyền thống hiếu học, tính sáng tạo của sinh viên Việt Nam.

Ngoài nội dung môn học, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá kết quả là những vấn đề quan trọng quyết định chất lượng dạy và học, còn phải kể đến các điều kiện cần thiết để đạt được chất lượng dạy và học tốt như cơ sở vật chất (phòng học đúng chuẩn), phương tiện dạy và học tiên tiến hiện đại, hệ thống công nghệ thông tin hoàn thiện theo tiêu chuẩn quốc tế, hệ thống thư viện với sách vở, số liệu, tài liệu trong nước và nước ngoài đầy đủ và thường xuyên cập nhật, hệ thống quản trị nhà trường theo chuẩn quốc tế.....

Tóm lại trên đây là một số ý kiến, nhận xét mang tính cá nhân đối với một số vấn đề về nội dung môn học, phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập. Những ý kiến và nhận xét trên dựa vào những kiến thức và kinh nghiệm tích lũy được trong quá trình giảng dạy môn kinh tế học. Tất nhiên sẽ còn nhiều thiếu sót và chưa đầy đủ, mong nhận được các đóng góp chân thành của quý thầy cô trong bộ môn Kinh tế học.

Chân thành cảm ơn quý thầy cô bộ môn KTH

PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN MÔN KINH TẾ QUỐC TẾ

Nguyễn Hữu Lộc - khoa Kinh Tế

Bài viết sau đây trình bày phương pháp giảng dạy đại học theo yêu cầu Chương trình tiên tiến UEH cho môn Kinh tế quốc tế. Dựa trên một số chương trình quốc tế thực hiện tại UEH nhiều năm qua, trọng tâm cần hướng vào mục tiêu nâng cao kỹ năng viết và trình bày các vấn đề gây tranh cãi về chính sách can thiệp của chính phủ bên cạnh các phương pháp nâng cao khả năng sử dụng Anh ngữ trong học thuật và quy tắc viết assignment theo chuẩn chung.

Đổi mới phương pháp giảng dạy đại học theo mục tiêu Chương trình tiên tiến quốc tế UEH, cần đặt trọng tâm cải thiện tính thiết thực của bài giảng, cung cấp các kiến thức thực tế mới nhất một cách liên tục và đặc biệt là hướng sinh viên dần đến việc tự nâng cao các kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và sử dụng Anh ngữ trong tranh luận và viết các bài phân tích chuyên ngành liên quan. Việc này cần thực hiện đồng thời trong phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập và cung cấp kỹ năng cho sinh viên.

1. Về phương pháp giảng dạy

1.1 Giảm kiến thức hàn lâm và tăng các kiến thức thực tế

Giáo trình Salvatore D. International Economics Trade and Finance, vẫn còn nhiều chương phân tích kiến thức hàn lâm, đặc biệt là từ chương 3, the Standard Theory of International Trade đến chương 7, Economic Growth and International Trade. Cần giảm thời lượng cho các sections quá hàn lâm nhưng ít thực tế và tăng thời lượng cho các trường hợp điển cứu về Emerging economies hay Việt Nam.

Việc xây dựng các cases-study có thể đưa vào giáo trình biên soạn hoặc sử dụng Video-case study trong Chương trình hội nhập kinh tế của VTV1 nơi luôn cập nhật các chủ đề thời sự liên quan đến các rào cản thương mại quốc tế và xuất khẩu của Việt Nam.

1.2 Khuyến khích việc sử dụng trực tiếp thông tin trên internet bằng tiếng Anh

Song song với các bài giảng LMS, khi trình bày các sự kiện, bằng chứng minh họa, GV có thể cung cấp các thông tin liên quan đến bài giảng trực tiếp bằng tiếng Anh.

Thí dụ, về chủ đề “Fair trade”, Tổng thống Trump phát biểu tại nhà máy Carrier ở Indianapolis “Các công ty sẽ không thể rời khỏi Mỹ mà không gánh chịu hậu quả”, “Các doanh nghiệp Mỹ có thể chuyển nhà máy từ bang này sang bang khác và đàm phán thỏa thuận với chính quyền các bang, nhưng rời khỏi Mỹ sẽ là điều cực kỳ khó khăn”. Chính quyền mới sẽ áp đặt thuế suất cao đối với sản phẩm của Carrier để họ phải "mang nhà máy trở về Mỹ" (02/12/2016 Thanh Niên Online), nội dung này có thể cập nhật bằng tiếng Anh trên ny.time.com:

On Thursday, Mr. Trump sent a message to businesses as well that he intended to follow through on his pledges to impose stiff tariffs on imports from companies that move production overseas and ship their products back to the United States.

“This is the way it’s going to be,” Mr. Trump said in an interview with The New York Times. “Corporate America is going to have to understand that we have to take care of our workers also. I don’t want them moving out of the country without consequences,” Mr. Trump said. (nytimes.com 12/2/2016)

1.3 Cập nhật bài giảng sớm nhất

Cả lý thuyết thương mại và chính sách thương mại - hội nhập quốc tế đều cần cập nhật các kết quả nghiên cứu và trường hợp điển cứu sớm nhất.

Về lý thuyết thương mại, giáo trình Salvatore D., có ưu điểm là trình bày các Lý thuyết thương mại quốc tế rất chặt chẽ và dễ hiểu, tuy nhiên bài giảng sẽ hấp dẫn nếu được cập nhật các công bố gần đây. Thí dụ, chapter 2 The Law of Comparative Advantage tác giả chỉ nêu các hạn chế như: (i) không thấy vai trò về khác biệt nguồn lực thiên phú, (ii) bỏ qua lợi thế nhờ quy mô và (iii) hạn chế lý thuyết giá trị lao động. Tuy nhiên, trong tọa đàm 2016 với Ban Kinh tế Trung ương VN, GS Ricardo Hausman có đưa ra một khái niệm mới: Economic Complexities, theo đó các quốc gia càng cải thiện độ phức tạp của nền kinh tế thì càng có nhiều tiềm năng phát triển cao. Lời khuyên này **khác** với *lý thuyết kinh điển cho rằng một quốc gia thì nên tập trung phát triển những ngành mà họ có lợi thế so sánh*. Cụ thể, các nước nghèo thường sản xuất một số ít những sản phẩm đơn giản mà các gia đình có thể làm được, như lúa gạo. Trong khi đó, các nước giàu làm ra những sản phẩm rất khác biệt mà một vài gia đình không thể làm được. Lúc đó, họ sẽ cần các nhóm những người biết làm nhiều thứ khác nhau.

Về chính sách thương mại, từ giữa 2016 trở về trước, hot topics thường chú trọng Free trade và phân tích xu hướng toàn cầu hóa. Ngay gần đây tổng thống Obama còn tuyên bố. “Ở thời điểm hiện tại (2/8/2016), tôi đang là Tổng thống Mỹ, và tôi ủng hộ TPP”. Tuy nhiên vào cuối 2016, với hiệu ứng BREXIT và chiến thắng của Trump, topics về Fair trade và bảo hộ thương mại lại thu hút sinh viên hơn. Thí dụ, tổng thống Trump thông báo “Tôi đã làm việc tích cực với Chủ tịch Ford Motor nhằm giữ lại nhà máy sản xuất Lincoln SUV ở Kentucky”.

Về xu hướng hội nhập quốc tế, Chapter 9, Nontariff Trade Barrier and the New Protectionism và Chapter 10, Economic Integration là các chương đòi hỏi có tính cập nhật thực tế rõ nhất nên các Case Study trong phiên bản gốc của Salvatore như Benefit from a Likely Doha Scenario (p277) hay Changes in Trade Patterns with Economic Integration (p307) nên thay bằng các nghiên cứu mới và cụ thể cho Việt Nam của UEH trong 2016 như “Báo cáo đối thoại chính sách 2016: cảnh báo tiềm năng cho Việt Nam khi gia nhập TPP” (UEH Publishing House).

Hơn nữa, ngày 23/1, khởi đầu tuần làm việc đầu tiên, Tổng thống Trump đã ký thông qua sắc lệnh yêu cầu Mỹ chính thức rút khỏi TPP thì các case thực tế hơn nữa cần tập trung vào các nghiên cứu của MUTRAP 2015 về “Tác động RCEP đối với khu vực kinh tế hoặc các phân tích cạnh tranh ngành dịch vụ của Việt Nam trong RCEP”.

1.4 Luôn luôn cập nhật giáo trình mới khi có thể

- Chú ý cung cấp sách điện tử vì số phiên bản mới không nhiều trong thư viện
- Cung cấp các trang web liên quan như www.moit.gov.vn, www.buyusa.gov, www.dfat.gov.au

Các trang web này có thể được sử dụng cho các bài tập thực hành về chính sách thương mại.

2. Cung cấp kỹ năng và đánh giá kết quả học phần

2.1 Nghe tiếng Anh và nắm bắt các thuật ngữ

Đổi mới giảng dạy cần chú ý rèn luyện khả năng nghe tiếng Anh và nắm các thuật ngữ chuyên ngành, việc này có thể thực hiện bằng case-studies của các chương trình nước ngoài. Thí dụ, với chương Nontariff Trade Barriers, để hiểu tại sao trợ cấp xuất khẩu vẫn áp dụng nhiều trong thực tế, GV có thể sử dụng cases của Pearson Video Library như “Export subsidy: Airbus-v.s Boeing”. Hơn nữa case-study video còn có hiệu ứng làm cho lớp học sinh động và tập trung.

2.2 Kỹ năng trình bày

Phát triển kỹ năng trình bày thuyết phục các vấn đề gây tranh cãi cho sinh viên là một trong các yêu cầu quan trọng trong đổi mới nhằm đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp. Thực tế sinh viên UEH vẫn chưa có kỹ năng thuyết trình tốt ở góc độ nội dung, phương pháp diễn thuyết và ngôn từ sử dụng. Giảng viên thúc đẩy phát triển kỹ năng này bằng cách có một cột điểm [group presentation trong phần đánh giá môn học](#). Để khuyến khích sinh viên đầu tư đầy đủ thời gian cho kỹ năng này, ngay từ đầu buổi học GV cần công bố tiêu chuẩn [đánh giá kỹ năng](#) này cụ thể như:

Group Presentation Marking Criteria

Presentation Content (40%)

- The case is relevant to International Economics and reasonably up-to-date (not being investigated particularly in class)
- The case is well researched with adequate information/materials being provided
- The case is analysed critically and key issues are identified, with feasible solutions for the focal industry, if applicable, being recommended

Presentation Skills (50%)

- Delivery
- Organisation & Team work
- Visual Aids
- Timing

Holistic Judgement (10%)

2.3 Viết assignment đạt chuẩn

Qua thực tế giảng dạy cho thấy, hơn 50% sinh viên UEH không biết cách viết assignment đạt yêu cầu. Các bài “Tiểu luận” còn nặng về take-note, phân tích chệch hướng, hay chép trên internet mà ít có ý kiến thực sự của sinh viên nên đa phần thể hiện sự kém tự tin của người

viết. Để giúp sinh viên từng bước viết được một bài assignment đạt chuẩn, giảng viên nên có những hướng dẫn cụ thể ngay từ buổi đầu lên lớp thí dụ như:

“Về bài nghiên cứu các nhân

Mỗi sinh viên viết một bài nghiên cứu dài tối đa 3600 từ.

Nội dung cần thể hiện sự am hiểu của người viết về chính sách thương mại quốc tế, tập trung vào các rào cản phi thuế quan sau hội nhập WTO hoặc các hiệp định thương mại tự do từ 2014-2016, ảnh hưởng đến một ngành sản xuất cụ thể mà Việt Nam có lợi thế so sánh. Thí dụ, bạn có thể chọn ngành Công nghiệp chế biến tôm xuất khẩu của một địa phương vào thị trường EU trong những năm gần đây. Sau đó sử dụng khung lý thuyết đã học về chính sách thương mại quốc tế và nguồn số liệu thu thập từ Tổng cục thống kê, Cục thống kê tỉnh-thành, hoặc số liệu thứ cấp khác... để phân tích mức độ các rào cản kỹ thuật như yêu cầu hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật, nguồn gốc xuất xứ, đối với thủy sản nhập khẩu vào EU.

Khuyến khích các bài viết bằng tiếng Anh.

Cấu trúc bài viết đề nghị gồm

Trang bìa

- Tên chủ đề nghiên cứu (font size 14, bold)
- Student ID và tên họ tác giả
- Tóm tắt (không hơn 100 từ)
- Từ khóa

Từ trang 2

1. Ý nghĩa của nội dung nghiên cứu (100 từ)
2. Khung lý thuyết, định nghĩa chính sách thương mại, các rào cản thực tế còn lại sau hội nhập kinh tế quốc tế, cho biết lý do và tầm quan trọng của ngành công nghiệp đã chọn (200 words)
3. Ngành công nghiệp xuất khẩu Việt Nam trước các rào cản hội nhập- Phân tích ngành (2800-3000 từ)
 - 3.1 Giới thiệu sơ lược việc chọn ngành công nghiệp
 - 3.2 Mô tả các biến động, quá trình phát triển ngành bằng các số liệu thực tế và giải thích quy mô, kim ngạch... chịu tác động của chính sách thương mại quốc tế tại thị trường đang xét.
 - 3.3 Các thách thức và cơ hội của ngành do rào cản thương mại trong ngắn hạn và dài hạn.
 - 3.4 Phân tích ý nghĩa thực tế, các giải pháp cụ thể cho các doanh nghiệp xuất khẩu trong ngành, các nhà hoạch định chính sách.
4. Kết luận (200 từ)
 - Nội dung chính mà bài viết tìm ra
 - Tóm tắt các khuyến nghị.
 - Đề xuất cho nội dung nghiên cứu mở rộng

Trang cuối cùng

- Tài liệu tham khảo

Bài viết sử dụng:

Time New Roman font size 12, one-and-half space, 2.54 cm margins, double sided

Để thúc đẩy sinh viên đầu tư nghiêm túc cho một assignment, cần dành một phần đáng kể điểm học phần cho bài assignment và **công bố tiêu chuẩn đánh giá cụ thể**. Thí dụ:

Assignment Marking Criteria

Contents (70%)

- The student has achieved a good understanding of the phenomenon of technical barrier and its firm-level impact. Specifically, the student
 - presents his/her views on what the technical barrier is,
 - identifies the technical barrier in the chosen industry
 - explains the implications of the technical barrier on firms in the industry
- The student must support own views/opinions using valid/relevant materials obtained from other public sources. Analytical skills should be demonstrated via effective evaluations of the materials, and logical argument(s) need to be put forward based on both practical and academic materials.

Writing skill (15%)

- The essay is easy to follow, structured well, readable, communicates clearly the ideas of the student.
- Essential Int Econ related concepts are adopted in writing.

Referencing (10%)

- Adequate references (academic or empirical) are used.
- Referencing style is appropriate.

Word limit (5%)

Student should not write more than 10 percent of the assigned word limit. (*The word limit given excludes references and appendixes.*)

GV có thể giới thiệu sơ lược các phương pháp nghiên cứu đơn giản phù hợp cho phân tích các chính sách thương mại và hội nhập đơn giản như thống kê mô tả, before –after approaches; phương pháp viết literature review: from general to specific....

2.4 Cách trích dẫn - tránh đạo văn

Sinh viên cần được cung cấp các hướng dẫn về trích nguồn theo thông lệ quốc tế như:

GUIDELINES FOR REFERENCING FOR ALL ASSIGNMENTS – APA STYLE

1 Purpose

The effective use of a referencing system enables you to acknowledge the source of your ideas, to provide support for your arguments, to avoid plagiarism, and to allow your readers to consult original readings.

It is strongly recommended that you use the American Psychological Association (APA) style of referencing, a widely-used and well-documented style in the social sciences and management.

This brief introduction to referencing covers the basics of in-text referencing, reference lists and bibliographies.

2 American Psychological Association (APA) Style

The American Psychological Association (APA) style of referencing is widely used in the social sciences (including commerce). The manual for this style is held in the University Library (Publication manual of the American Psychological Association), or for the latest tips on citing electronic sources see the APA web page at <http://www.apastyle.org/elecref.html>.

3 In-text referencing system

When using the APA format, follow the author-date method of in-text citation. This means that the author's last name and the year of publication for the source should appear in the text, and a complete reference should appear in the reference list at the end of the paper.

This system replaces the use of endnotes or footnotes for references. You use brackets () in the text to supply the surname of the author(s), the year of publication, and, if a direct quote is used, give the page number. For example:

Correct referencing allows the reader to follow up interesting references (Jones, 1992).

Correct referencing gives what Jones has called 'an impression of competence' to a piece of academic writing (Jones, 1992, p. 35).

If a paper has only **one or two authors**, quote the name(s) in brackets as shown above, for example: (Smith and Jones, 1993).

If the paper has **three or more authors**, state the first name only followed by the words "et al". For example a paper authored by Smith, Brown and Jones would be listed in the text as (Smith et al, 1990).

If you have cited **two or more publications by the same author** *written in the same year*, these need to be differentiated in the text and in the reference list (or bibliography) by using lowercase letters following the date. For example, the first reference in the text to the author's 1993 work will be (Akoorie, 1993a). A second paper written by Akoorie in 1993 is cited later in the text as (Akoorie, 1993b).

If the reference has **no author** (or editor, company/organisation name) cite the first few words of the reference list entry (usually the title) and the year of publication in the text. Include a page number if a direct quote is used, for example: ("Dairy industry...", 1995, p. 13). Also see the section on 'citing electronic references', for references with no authors (see below).

If the reference is an **electronic reference**, use *the same method* as for other references, ie. (Surname of author, year of publication). If there is no author (or editor, company/organisation name) is given cite the first few words of the reference list entry (usually the title of the document).

A similar study was done of students learning to format research papers ("Using APA", 2001).

If the reference has **no author and no date**, use the first few words from the title, and the abbreviation n.d. (for "no date"). For example, ("Using APA", n.d.).

If the reference is a **personal communication**, such as telephone conversations, interviews and various types of electronic communication such as e-mail, discussion group and bulletin board postings, these should be referenced in the text but *not included in the reference list*. This is because the reader is often unable to access the source of the information due to lack of information, publication etc. Citing personal communications in the text should use the

following format: (Name, title/company, personal communication, day/month/year). For example:

(Don Brash, Reserve Bank of New Zealand, 14 November, 1997).

(Tommy's Home Page, [http://www.waikato.ac.nz/personnel/tommy, html](http://www.waikato.ac.nz/personnel/tommy.html), 4 June 1997).

Note: the in-text reference includes (at least) the home page title, home page address and date of access. An **e-mail message** should include the sender, sender's e-mail address, date, subject of message, recipient's e-mail address:

Day, Martha (MDAY@sage.uvm.edu). (30 July 1995). Review of film - *Bad Lieutenant*. E-mail to Xia Li (XLI@moose.uvm.edu).

At the end of your paper you then list details of each reference (except personal communications) in a reference list or bibliography.

4 Quotations

Quotations are used to support specific points you wish to make. They should readily fit with the idea you are discussing and should thus need no further explanation. Generally, two types of quotations are used - the short quotation (a few words of clarification) and long quotations (a full sentence or two that makes a specific point by itself).

A **short quotation** (fewer than 40 words) should be incorporated in the text and enclosed by double quotation marks. It may include whole sentences or part of a sentence. For instance:

The use of adequate referencing is "absolutely essential" for professional report-writing (Hughes, 1990, p. 456).

A **long quotation** (40 words or more) should be displayed in a free standing block (like this one!), double indented from the margins, without quotation marks. Spacing in long quotes is reduced to one line (single spacing). This paragraph is an example of a long quotation (Author, year, p. xx).

Make sure you cite the reference for the quotation, including the page number. This may take several forms, for example:

According to Jones (1998), "Students often had difficulty using APA style" (p. 199).

5 Preparing a reference list or bibliography

Your reference list or bibliography should appear at the end of your paper. It provides the information necessary for a reader to locate and retrieve any source you cite in the body of the paper. Each source you cite in the paper must appear in your reference list; likewise, each entry in the reference list must be cited in your text.

Where in-text or cited references only are given at the end of an essay or report, the list is titled '**References**' or '**Reference List**'.

The bibliography includes **ALL references** to other material that you have gathered during your research, whether they are cited in your assignment or not. The format for a Bibliography is the same as for the Reference list.

List details of each reference at the end of your paper, listed in ALPHABETICAL order. Each entry begins with the author's name and the publication date, allowing the reader to find it easily

Tài liệu tham khảo

- Dominick Salvatore, (2014), *International Economics Trade and Finance*, Eleventh Edition, International Student Version, Willey.
- Donald L. Kirkpatrick (2003), *Evaluating Training Programs*, Berrett, Koehler Publishers, Inc. San Francisco.
- Kroehnert, G. (1990) *Basic Training for Trainers: An Australian Handbook for New Trainers*, McGraw-Hill, Sydney.
- Willis, Mike (1999), McGraw-Hill, England.
- Dự án Việt-Bỉ (2010), *Dạy học tích cực, một phương pháp và kỹ thuật dạy học*, NXB Đại học Sư phạm.
- Đặng Vũ Hoạt, Hà Thị Đức (2015), *Lý luận dạy học đại học*, NXB Đại học Sư phạm.

VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG BÀI TẬP VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TÍCH CỰC TRONG GIẢNG DẠY KINH TẾ HỌC

Nguyễn Thị Hoàng Oanh

1. Bối cảnh giảng dạy

Giảng dạy tốt môn học Kinh tế học ở giai đoạn đại cương là một thách thức không nhỏ và ngày càng được quan tâm. Bản thân Kinh tế học là môn học bao hàm nhiều nội dung lý thuyết, tư duy suy luận và kết nối những khái niệm. Trong khi đó, sinh viên năm nhất là những sinh viên vừa chuyển đổi từ môi trường học phổ thông lên môi trường học đại học. Do đó, những khái niệm và lý thuyết trong kinh tế học còn khá trừu tượng và mới mẻ với các em. Việc truyền đạt những kiến thức này đến các em sao cho thật đơn giản, dễ hiểu mà không gây nhầm lẫn là điều không dễ dàng. [Becker and Watts \(2001\)](#) cho rằng sự quan tâm đến việc giảng dạy kinh tế học ngày càng nhiều được thể hiện qua số lượng truy cập vào trang web của Journal of Economics Education gia tăng nhanh chóng. Từ tháng 4 năm 1995 đến tháng 4 năm 2000, số lượng truy cập vào trang web trên bình quân hàng tháng tăng mạnh từ 553 lượt truy cập lên 47,000 lượt truy cập.

Để môn học không nhầm chán đối với sinh viên, thay vì chỉ sử dụng một phương pháp diễn giảng (có hoặc không nêu vấn đề), giảng viên có thể kết hợp giữa diễn giảng và các hoạt động khác; điều này sẽ làm buổi học sinh động và thú vị hơn ([Ulrich Lipp và các cộng sự 2011](#)). Tuy nhiên, các hoạt động khác này sẽ phải được cân nhắc rất kỹ lưỡng vì nội dung môn học khá nhiều và một số hoạt động khó có thể triển khai hiệu quả cho sinh viên năm thứ nhất. Chẳng hạn như, việc đưa ra những tình huống thực tế để thảo luận và giải quyết vấn đề, sau đó sẽ chốt lại những nội dung lý thuyết được vận dụng để giải quyết vấn đề sẽ là một phương pháp dạy hiệu quả khi sinh viên đã quen với phương pháp dạy lấy người học làm trung tâm (hoặc phương pháp sư phạm tương tác-theo một nghĩa tương tự). Tuy nhiên, nhiều sinh viên năm nhất đã lâu ngày quen cách học ở cấp dưới với phương pháp diễn giảng nên việc triển khai ngay hoàn toàn phương pháp dạy lấy người học làm trung tâm sẽ gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, những khái niệm mới mẻ và trừu tượng sẽ gây khó khăn cho sinh viên trong quá trình tự đọc giáo trình và vận dụng các lý thuyết. Bên cạnh đó, việc chọn ra một tình huống thích hợp để phân tích cũng là một thách thức lớn. Do đó, với sinh viên năm nhất chúng ta có thể bước đầu áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực bằng việc áp dụng hệ thống bài tập để sinh viên thảo luận và giải quyết vấn đề. Sau đó, chúng ta sẽ phát triển các tình huống thực tiễn thật phù hợp với bài học để sinh viên có thể vận dụng kiến thức từ bài học để giải quyết tình huống. Điều này thúc đẩy được sự hứng thú, tinh thần tích cực và thói quen đọc hiểu, khám phá của sinh viên qua mỗi buổi học với nhiều nội dung lý thuyết.

Những lập luận trên đây có thể cho chúng ta một kỳ vọng tốt đối với việc áp dụng hệ thống bài tập; tuy nhiên, chúng ta cũng muốn thấy được một minh chứng cụ thể nào đó về kỳ vọng trên. Với lượng thời gian giới hạn và nội dung kiến thức của bài học khá nhiều thì việc áp dụng hoạt động nào cũng cần được cân nhắc một cách kỹ lưỡng, sao cho phù hợp với đối tượng người học cụ thể ở một bối cảnh môi trường học tập cụ thể. Ở phần tiếp theo, tác giả sẽ trình bày một vài minh chứng bằng số liệu về tác động tốt của việc áp dụng hệ thống bài tập đối với việc giảng dạy kinh tế học. Hy vọng rằng những minh chứng này có thể mang lại cho quý thầy cô giáo một căn cứ nào đó dù là rất nhỏ trong việc đẩy mạnh áp dụng hệ thống bài tập trong

quá trình giảng dạy kinh tế học; giúp các bạn sinh viên thấy rõ được tác dụng tích cực của việc nỗ lực làm bài tập (trên lớp và về nhà) một cách tự giác/chủ động¹, làm tốt bài kiểm tra giữa kỳ², tham gia tích cực vào các hoạt động trên lớp do giảng viên tổ chức (phát biểu, đặt câu hỏi, làm việc nhóm...) và một số yếu tố khác đối với điểm thi cuối cuối kỳ³

2. Một số quan điểm về phương pháp giảng dạy

Điều 36 của Luật giáo dục về nội dung, phương pháp giáo dục đại học nêu rõ rằng phương pháp giáo dục đại học phải coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu, tạo điều kiện cho người học phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện, thực hành tham gia nghiên cứu, thực nghiệm và ứng dụng. Theo Lê Đức Ngọc (2005), nếu thừa nhận trọng tâm của dạy học đại học là đào tạo năng lực thì kiến thức dạy trên lớp không cần phải nhiều, chỉ cần đủ để tự học tiếp không chỉ chính nội dung môn học đang dạy mà cả những kiến thức tiếp tục thu nhận và phát triển của khoa học kỹ thuật ngoài học đường. Cho nên giảng viên, giáo viên cần chọn các kiến thức cốt lõi để dạy học trên lớp; bên cạnh đó cần yêu cầu sinh viên tự học và phải sử dụng thi – kiểm tra để đánh giá thành quả học tập, đánh giá năng lực tự học. Cũng như quan điểm trên, Ulrich Lipp và các cộng sự (2011) cho rằng chỉ những người dạy máy móc theo sách vở mới sợ “cháy giáo án”. Người thầy giỏi chỉ cần biết chọn lọc nội dung để thiết kế buổi giảng sao cho hiệu quả nhất.

Về phương pháp giảng dạy, Lê Đức Ngọc (2005) cho rằng việc sử dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học khác nhau không chỉ làm tăng chất lượng đào tạo mà còn làm tăng hiệu quả đào tạo trong việc đạt các mục tiêu đào tạo đề ra. Trong tám phương pháp giảng dạy phổ biến nhất được đề xuất bởi Tim Wentling (1993), Lê Đức Ngọc (2005) cho rằng phương pháp bài tập, ôn luyện giúp người học vận dụng và nhớ những gì đã học, rèn luyện người học các kỹ năng mới học và các kỹ năng khác nảy sinh trong quá trình làm bài luyện, rèn luyện cho người học chủ động trong tiếp thu kiến thức. Trong nhiều phương pháp dạy học khác nhau thì theo Lê Đức Ngọc (2005) phương pháp dạy học có thể được chia làm hai nhóm chính bao gồm các phương pháp dạy học thụ động hóa người học hay còn gọi là các phương pháp dạy học lấy thầy giáo làm trung tâm và phương pháp dạy học chủ động hóa người học hay còn gọi là phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm. Theo Ulrich Lipp và các cộng sự (2011), phương pháp lấy người học làm trung tâm mang lại cách học tích cực vì theo ông chỉ khi người học trở nên tích cực và chỉ khi người học tự mình tham gia thì việc học mới trở nên tích cực như tục ngữ Việt Nam có câu: “Trăm nghe không bằng một thấy, trăm thấy không bằng một làm”. Giáo viên không nên quá tham lam kiến thức, hãy biết lựa chọn những nội dung thiết thực, căn bản để giảng. Và cứ sau 20 đến 30 phút thuyết trình, giáo viên nên thay đổi bầu không khí lớp học bằng phương pháp giảng dạy tích cực, phù hợp với nội dung bài giảng. Làm được như thế thì bài giảng của bạn sẽ sinh động và hiệu quả hơn rất nhiều.

3. Kiểm định vai trò của việc áp dụng hệ thống bài tập đối đến kết quả học tập của sinh viên

¹ Để làm tốt các bài tập (trên lớp/ở nhà) sinh viên cũng đã phải đi học chuyên cần, chú ý nghe giảng và ghi chép/ghi chú, tự đọc thêm các tài liệu, trao đổi với bạn bè [nhưng không được sao chép], sắp xếp thời gian...

² Để có điểm kiểm tra giữa kỳ tốt, sinh viên cũng thường là làm tốt các bài tập, ghi chép/ghi chú cẩn thận để có thể ôn tập và hệ thống kiến thức được tốt được tốt...

³ Điểm thi cuối kỳ môn kinh tế học ở UEH có thể hiện kết quả học tập môn học của sinh viên một cách khá chính xác. Bởi vì tất cả sinh viên sẽ thi một đề thi trắc nghiệm chung (không sử dụng tài liệu), các câu hỏi được chọn ngẫu nhiên từ tất cả các chương chính từ ngân hàng đề thi, chấm bằng máy (và có sự kiểm tra lại của giảng viên).

Việc áp dụng hệ thống bài tập, theo dõi và đánh giá quá trình và kết quả học tập của sinh viên đã được tác giả thực hiện đối với lớp đại cương trong môn Kinh tế học vĩ mô. Nội dung môn học gồm 14 chương giảng dạy trong 11 buổi kết hợp với việc áp dụng hệ thống học trực tuyến (LMS). Ở mỗi chương học, sinh viên (SV) sẽ được cho bài tập về nhà với thời hạn cụ thể. Sinh viên buộc phải nộp bài trước thời hạn qua trang LMS. Sau đó, tại buổi học ở lớp, sinh viên sẽ được thảo luận và phân tích các tình huống đưa ra trong bài tập về nhà. Giảng viên sẽ giải đáp tình huống thông qua những kiến thức đã học và đánh giá chi tiết bằng điểm số cho phần bài tập mà sinh viên đã nộp. Phân điểm đánh giá đó được tổng hợp thành một trong những biến số phản ánh mức độ tích cực làm bài tập của sinh viên trong kiểm định ở phần bên dưới.

a. Giới thiệu sơ bộ

Trong kiểm định này, các biến số được đưa vào phân tích bao gồm các biến định lượng và các biến giả được mô tả như ở bảng sau.

Bảng 1. Mô tả các biến số

Tên biến	Mô tả biến	Giải thích
diemcuoiky	Điểm thi cuối kỳ của SV	SV làm bài thi trắc nghiệm theo đề thi chung của nhà trường
diemgiuaky	Điểm thi giữa kỳ của SV	SV làm bài thi trắc nghiệm qua LMS theo đề thi được soạn bởi GV đứng lớp
baitap	TB điểm bài tập của SV	Dựa trên các bài tập về nhà SV được giao ở mỗi chương
diemquatrinh	TB điểm quá trình của SV	Dựa trên phần tham dự lớp học, tham gia phát biểu, sửa bài tập và điểm bài tập của SV
phatbieu	Nhận giá trị 1 và 0	Nhận giá trị 1 nếu SV có ít nhất 1 lần tham gia phát biểu trên lớp
dungtuoi	Nhận giá trị 1 và 0	Nhận giá trị 1 nếu là SV học theo đúng tuổi của lớp (năm sinh 1997)
chiukhodenlop	Nhận giá trị 1 và 0	Nhận giá trị 1 nếu SV ở lại học đến cuối giờ trong một buổi học trời mưa làm ướt một phần lớp học (ngày 20/9/2016)
saochep	Nhận giá trị 1 và 0	Nhận giá trị 1 nếu SV bị phát hiện có sao chép khi làm bài tập về nhà

b. Thống kê mô tả cơ bản

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến định lượng

	Số lượng quan sát	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
diemgiuaky	137	0.00	10.00	7.98	1.75
baitap	137	0.00	10.00	8.59	1.88
diemquatrinh	137	0.00	10.00	8.39	1.71
diemcuoiky	137	1.00	9.50	6.41	1.17
phatbieu	137	0.00	7	1.07	1.51

Bảng 2 cho ta những thông tin mô tả về các biến. Số lượng SV được quan sát là 137. Điểm trung bình giữa kỳ của SV là 7.9, trung bình điểm bài tập là 8.5, trung bình điểm quá

trình là 8.3 và điểm trung bình cuối kỳ là 6.4. Số lần phát biểu tối đa của sinh viên là 7 và trung bình số lần phát biểu là 1.07.

Bảng 3. Tuổi đi học của sinh viên

	Số lượng quan sát	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình
Học trẻ tuổi	20	14.6	14.6	14.6
Đúng tuổi	117	85.4	85.4	100.0
Tổng	137	100.0	100.0	

Bảng 3 cho thấy chỉ có 20 sinh viên là những người học trẻ tuổi. Số SV này có thể là những SV không đậu đại học năm đầu hoặc những SV lớp trên học cải thiện điểm.

Bảng 4. Số lần phát biểu của sinh viên

Tên biến	Tần suất	Phần trăm	Trị phần trăm	Phần trăm tích lũy
0	72	52.6	52.6	52.6
1	28	20.4	20.4	73.0
2	14	10.2	10.2	83.2
3	10	7.3	7.3	90.5
4	6	4.4	4.4	94.9
5	6	4.4	4.4	99.3
7	1	.7	.7	100.0
Tổng	137	100.0	100.0	

Bảng 4 cho thấy chỉ khoảng gần nửa lớp là có tham gia phát biểu. Trong đó chủ yếu là số các bạn phát biểu 1 đến 2 lần, chiếm hơn 30%. Số sinh viên không phát biểu lần nào trong lớp là 73, chiếm 53% số lượng sinh viên.

Bảng 5. Mô tả tính chịu khó đến lớp

Tên biến	Tần suất	Phần trăm	Trị phần trăm	Phần trăm tích lũy
Vắng, hoặc giữa giờ xin về	57	41.6	41.6	41.6
Ở lại học ngày 20/9_ trời mưa rất to	80	58.4	58.4	100.0
Tổng	137	100.0	100.0	

Bảng 5 cho thấy số sinh viên ở lại học vào một ngày trời mưa rất to, làm ướt nhiều phần lớp học chiếm 58.4%. Vì đây là một buổi học có chịu sự khắc nghiệt của thời tiết và một phần không gian của lớp bị ảnh hưởng nên số sinh viên chịu khó ở lại học đến cuối cùng dù không biết có điểm danh hay không được xem là những sinh viên có tinh thần chịu khó học tập (một cách tương đối).

c. Hệ số tương quan giữa điểm thi cuối kỳ và các biến khác

Hệ số tương quan Pearson thể hiện mối tương quan tuyến tính giữa từng cặp biến định lượng (giả định các biến có phân phối chuẩn hoặc cỡ mẫu trên 30, giả định các biến có thang đo khoảng hoặc thang đo tỷ lệ). Hệ số tương quan Pearson giữa một biến định lượng và một biến giả (hoặc giữa hai biến giả) chỉ mang tính tham khảo.

$|r|$ càng gần 1 thì mối liên hệ tuyến tính càng chặt chẽ; $|r|$ càng gần 0 thì mối liên hệ tuyến tính càng yếu. $r > 0$ thì mối quan hệ tuyến tính thuận chiều; $r < 0$ thì mối tương quan tuyến tính nghịch chiều; $r = 0$ thể hai biến không phải là tuyến tính hoặc không có mối liên hệ gì với nhau.

Quy tắc kinh nghiệm (dễ nhớ) trong khoa học xã hội đối với dữ liệu chéo:

- $|r| > 0.7$: tương quan tuyến tính ở mức chặt
- $0.3 \leq |r| \leq 0.7$: tương quan tuyến tính khá chặt (mức độ trung bình)
- $|r| < 0.3$: tương quan tuyến tính thuộc mức yếu

Một cách gần đúng, trị tuyệt đối của một biến X_j nào đó với biến Y cũng có thể cho biết mức độ quan trọng của biến X_j trong việc giải thích sự thay đổi của biến Y [nếu như có cơ sở lý thuyết/ có cơ chế lý giải về mặt nhân quả giữa X_j và Y].

Hộp 1. Ghi chú về hệ số tương quan

Bảng 6. Hệ số tương quan giữa điểm cuối kỳ và các biến số khác

	diemcuoiky	diemgiuaky	baitap	diemquatrinh	dungtuoi	phatbieu	chiukhodenlop	
diemgiuaky	Pearson Correlation	.321**	1					
	Sig. (2-tailed)	.000						
	N	137	137					
baitap	Pearson Correlation	.463**	.677**	1				
	Sig. (2-tailed)	.000	.000					
	N	137	137	137				
diemquatrinh	Pearson Correlation	.455**	.830**	.960**	1			
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000				
	N	137	137	137	137			
dungtuoi	Pearson Correlation	.086	.121	.209*	.175*	1		
	Sig. (2-tailed)	.315	.158	.014	.041			
	N	137	137	137	137	137		
phatbieu	Pearson Correlation	.355**	.152	.357**	.310**	-.103	1	
	Sig. (2-tailed)	.000	.076	.000	.000	.229		
	N	137	137	137	137	137	137	
chiukhodenlop	Pearson Correlation	.258**	.257**	.415**	.413**	-.013	.218*	1
	Sig. (2-tailed)	.002	.002	.000	.000	.876	.011	
	N	137	137	137	137	137	137	137
saochep	Pearson Correlation	-.095	-.033	-.184*	-.152	.261**	-.138	-.058
	Sig. (2-tailed)	.270	.702	.032	.077	.002	.108	.499
	N	137	137	137	137	137	137	137

** : hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%

* : hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%

Theo như Bảng 6 và phụ lục 1 thì các biến bao gồm điểm quá trình, điểm giữa kỳ, điểm bài tập, tham gia phát biểu và chịu khó đến lớp đều có tương quan dương (mối liên hệ có ý nghĩa thống kê, và đa số ở mức khá chặt) với điểm cuối kỳ. Tuy nhiên, chưa có bằng chứng thống kê để nói rằng việc đi học đúng tuổi, và việc sinh viên bị phát hiện lỗi sao chép trong quá trình làm bài tập là có tương quan với điểm cuối kỳ.

Trong số các biến số có tương quan thuận với điểm cuối kỳ, điểm bài tập có tương quan dương lớn nhất 0.463 ở mức ý nghĩa 1%. Điều này cho ta thấy được phần nào vai trò của việc áp dụng hệ thống bài tập kết hợp với phương pháp giảng dạy tích cực (để ghi nhận điểm bài tập/khuyến khích sự tham gia phát biểu) đối với kết quả học tập của sinh viên. Trị tuyệt đối của hệ số tương quan giữa điểm cuối kỳ và số lần phát biểu của sinh viên cao thứ nhì [*nếu không xét đến một biến số mang tính mang tính tổng hợp là điểm quá trình*]. Điểm giữa kỳ có tương quan dương cao thứ ba về mặt trị tuyệt đối. Điểm giữa kỳ dựa trên kết quả làm bài trắc nghiệm kiểm tra qua hệ thống LMS⁴. Việc tương quan khá chặt giữa 2 biến số trên với điểm cuối kỳ cho ta bằng chứng về độ tin cậy của việc áp dụng bài kiểm tra qua LMS. Thực sự, việc áp dụng hệ thống LMS mang lại nhiều tiện lợi cho giảng viên cũng như sinh viên. LMS cho phép giảng viên tạo ra hàng ngàn đề thi khác nhau từ ngân hàng đề thi. Sinh viên được kiểm soát thời gian làm bài chính xác. Sau khi hoàn thành bài kiểm tra, sinh viên biết ngay số câu trả lời đúng, sai và điểm số của mình. Về phía giảng viên, sau khi tất cả sinh viên hoàn thành bài kiểm tra, giảng viên có thể có danh sách tổng hợp điểm nhanh chóng cùng một số thống kê thú vị như các câu hỏi sinh viên thường bị sai, các câu đó thuộc những chương nào cùng nhiều số liệu thống kê khác mà nếu theo phương pháp truyền thống, giảng viên khó có thể có được những con số thống kê này.

4. Kết luận

Các số liệu thống kê trên đây cho ta một số thông tin thú vị về mối quan hệ của một số yếu tố như việc làm bài tập, tham gia phát biểu, chịu khó đến lớp của sinh viên đến kết quả học tập cuối kỳ của sinh viên. Mặc dù, những kết quả về tương quan dương khá chặt chẽ giữa các biến số này với kết quả cuối kỳ được xem là đúng như kỳ vọng và chúng ta không bất ngờ gì với kết quả đó. Tuy nhiên, những con số thống kê cho ta bằng chứng cụ thể giúp chúng ta tin vào những gì mình kỳ vọng là hợp lý, và biết được cách đánh giá nào quan trọng hơn. Nhiều tác giả cũng đã nêu lên vai trò tích cực của việc áp dụng hệ thống bài tập như tác giả Lê Đức Ngọc (2005) và kết quả của phân tích thống kê trong bài viết này cho ta thấy được vai trò của việc áp dụng hệ thống bài tập; cụ thể là trong giảng dạy Kinh tế học vĩ mô theo giáo trình Mankiw tại một lớp học đại cương của Trường Đại học Kinh tế TP.HCM. Ngoài ra, chúng ta cũng thấy được việc áp dụng bài kiểm tra trắc nghiệm qua hệ thống LMS cũng có tương quan với điểm kiểm tra cuối kỳ được áp dụng theo phương pháp truyền thống. Việc áp dụng hệ thống LMS rất tiện lợi nên nếu kết quả này là thuyết phục ở nhiều nghiên cứu tương tự thì ta có thể nên áp dụng hệ thống LMS trong kiểm tra giữa kỳ, hoặc/và cuối kỳ (và có cách thức giám sát phù hợp) để tiết kiệm được thời gian và chi phí.

Một kết quả khác cũng khá thú vị là có sự khác biệt về trung bình điểm cuối kỳ giữa sinh viên được xem là chịu khó học tập và sinh viên khác (theo như Phụ lục 2). Do đó,

⁴ Ở bài kiểm tra giữa kỳ qua hệ thống LMS, tác giả đã hạn chế việc làm bài hộ nhau của SV (nếu có) bằng cách sử dụng một ngân hàng đề thi mới gồm nhiều câu hỏi, có phân nhóm theo các chương và mức độ khó/dễ. Mỗi SV sẽ làm bài tập ở nhà trong cùng một khoảng thời gian cố định. Mỗi SV sẽ có một đề thi khác nhau và không có nhiều thời gian để họ có thể trao đổi. Tuy vậy, khi làm bài kiểm tra qua LMS ở nhà, nếu SV không trung thực, việc SV giải khóa trước có thể làm bài thay cho SV khóa sau là điều có thể xảy ra nếu không có sự giám sát của người coi thi/hay một cách giám sát khác phù hợp.

giảng viên cũng nên tăng cường sự thú vị lôi cuốn trong mỗi tiết học và tạo nhiều động cơ để thúc đẩy sinh viên chịu khó học, chịu khó đến lớp. Việc thúc đẩy tinh thần học tập của sinh viên và lôi cuốn sinh viên trong mỗi tiết học có thể hiệu quả hơn qua phương pháp giảng dạy tích cực với nội dung được lồng ghép giữa lý thuyết và thực tiễn. Như nhận định của giáo sư [Ulrich Lipp và các cộng sự \(2011\)](#), một chuyên gia huấn luyện sư phạm người Đức, cách học tích cực ngày càng quan trọng. Chúng tôi biết rằng người học ở khắp nơi trên thế giới sẽ học hiệu quả nhất nếu người học tự tiếp thu nội dung dưới sự hướng dẫn của người dạy và họ áp dụng được ngay các kiến thức ấy. Lý thuyết và thực tế gắn bó với nhau như ngày và đêm. Nếu giảng chỉ xoay quanh những kiến thức sách vở và người học không nhận thấy mối quan hệ với cuộc sống hiện tại, nghĩa là buổi học không đảm bảo yêu cầu. Kiến thức lý thuyết có thể được người học ghi nhớ qua các kỳ kiểm tra, nhưng khi kỳ thi xong, kiến thức đó sẽ biến mất một cách khá nhanh. Do đó, lý thuyết nếu không có mối liên hệ với thực tế sẽ chẳng có tác dụng gì. Các ý tưởng cơ bản này có thể được thực hiện tốt trong giờ giảng bằng cách áp dụng phương pháp tích cực.

Dựa trên những khảo sát của tác giả về nhu cầu của người học qua các lớp Kinh tế học mà tác giả giảng dạy, hầu hết người học đều mong muốn có sự liên hệ thực tiễn qua các vấn đề lý thuyết được học. Việc nghiên cứu các phương pháp giảng dạy qua nhiều tài liệu khác nhau càng thôi thúc tác giả nỗ lực xây dựng các tình huống giảng dạy cho môn học Kinh tế học vĩ mô (trong tương lai gần). Mặc dù, việc xây dựng tình huống phân tích phù hợp cho sinh viên năm nhất là điều không dễ dàng nhưng điều này thật sự rất cần thiết và ý nghĩa đối với việc giảng dạy Kinh tế học. Hy vọng trong tương lai không xa, tác giả có thể cùng các anh chị đồng nghiệp hoàn thành các tình huống giảng dạy cho môn Kinh tế học vĩ mô⁵.

Dù sao đi nữa thì những kiểm định trên đây cũng còn nhiều giới hạn vì rằng điểm số này là của tất cả các sinh viên thuộc một lớp. Nếu như giả sử đây là chọn mẫu theo cụm đối với các lớp tương tự thì mẫu có thể đại diện cho một tổng thể lớn hơn. Bởi vậy, việc kiểm định ý nghĩa thống kê của các hệ số hồi quy cho “tổng thể” có thể có một giá trị nào đó trong việc suy rộng kết quả cho các lớp khác. Dù rằng mẫu này khó có thể đại diện cho tất cả các lớp kinh tế vĩ mô của UEH. Tuy vậy, để đơn giản, nếu chúng ta không quan tâm đến tổng thể nào cả, chỉ là một mẫu của một lớp, ta có thể hiểu việc kiểm định hệ số tương quan sẽ cho biết hệ số tương quan có khác 0 một cách đáng kể (có ý nghĩa thống kê) hay không.

⁵ Trong thời gian qua, tác giả đã sử dụng các tình huống giảng dạy được biên soạn bởi Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright cho một số môn học, cũng như sử dụng các bài báo khoa học trong nước và quốc tế (mới) do các nhà khoa học khác viết gắn liền với các chủ đề.

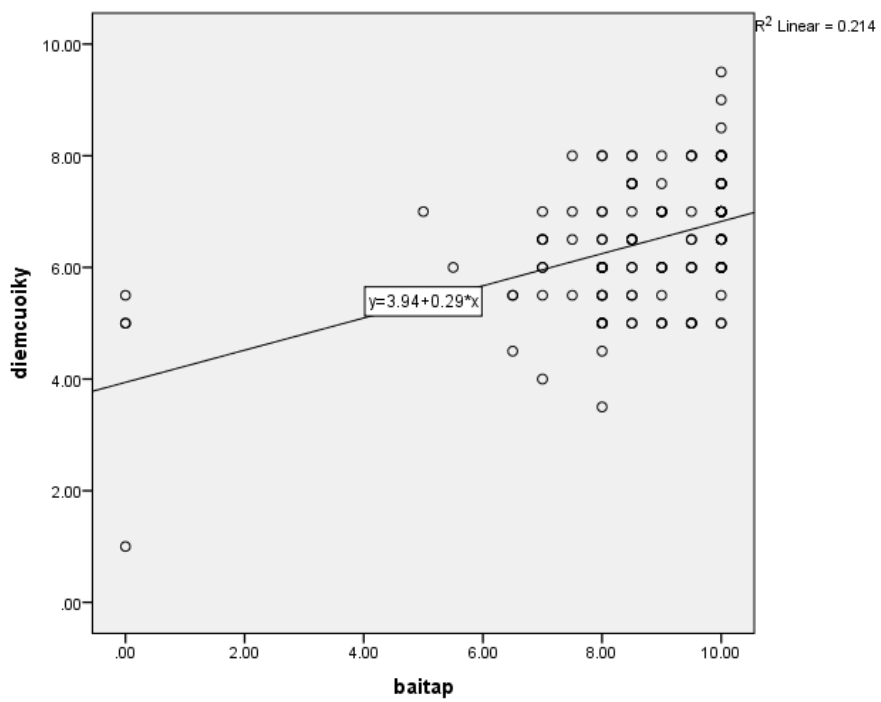
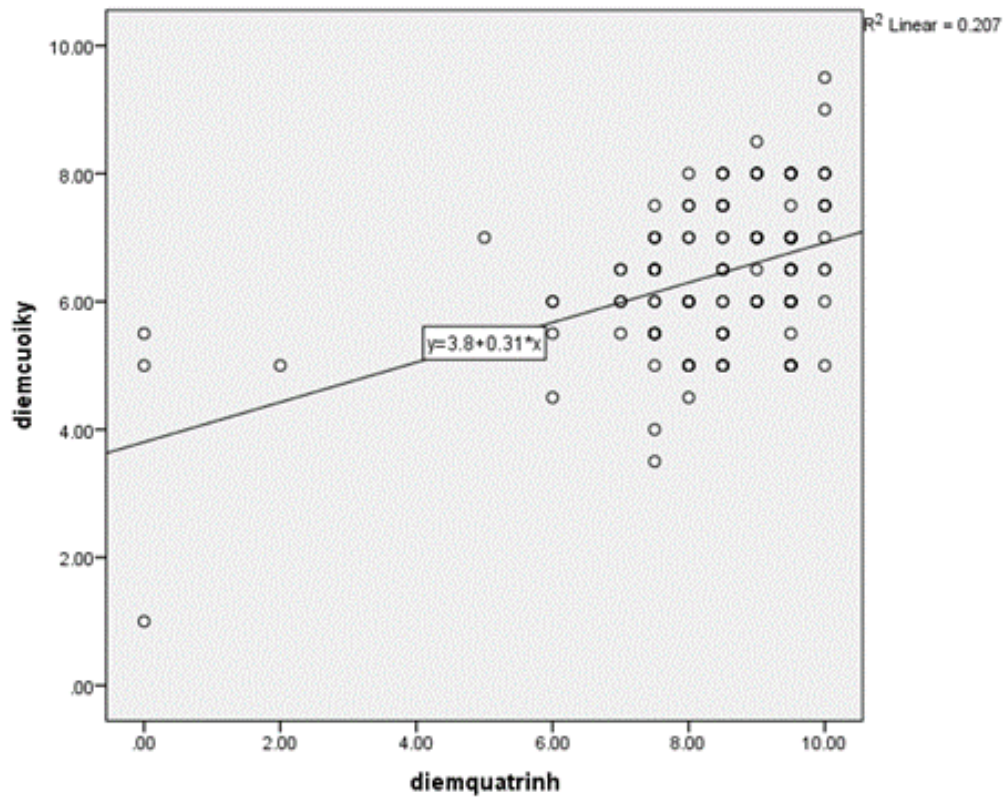
Tài liệu tham khảo

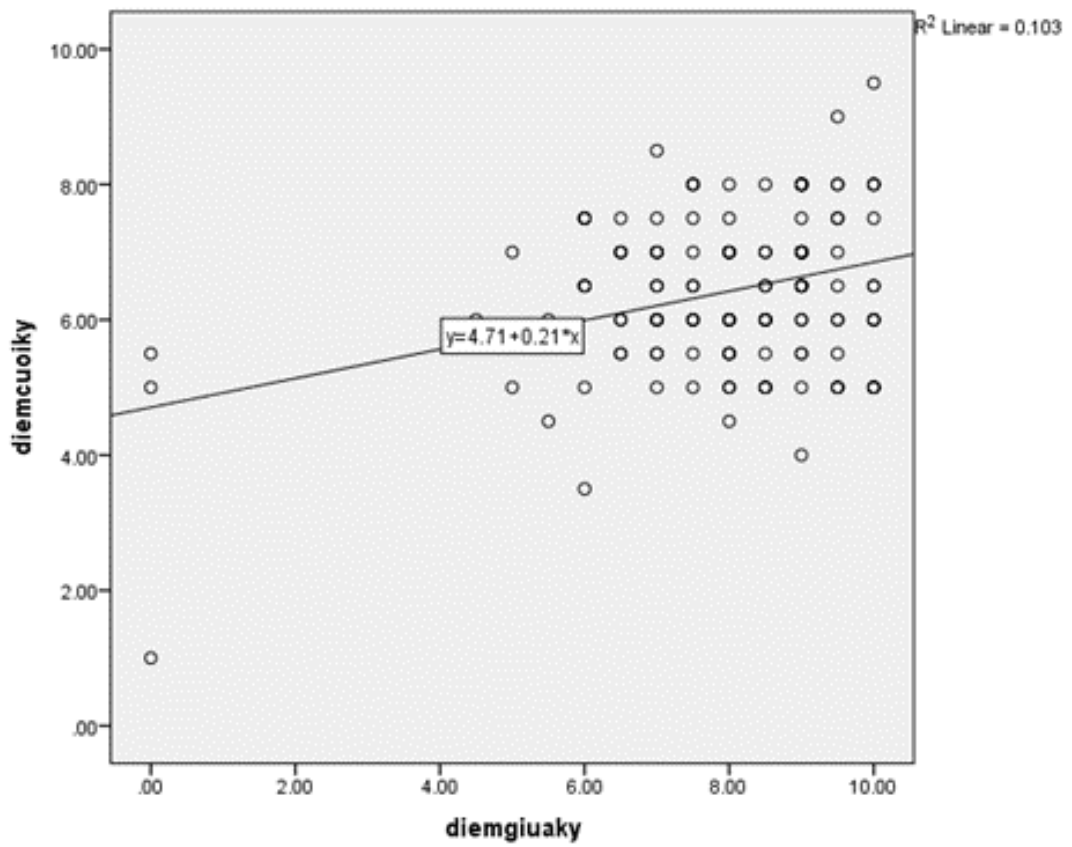
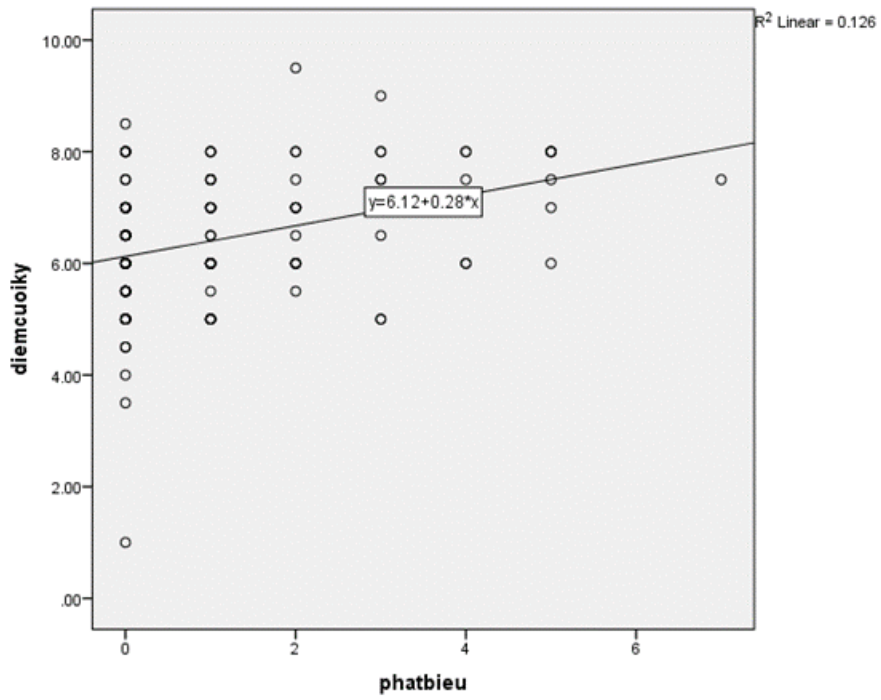
Becker, W.E & Watt M., 2001. Teaching Methods in U.S. Undergraduate Economics Courses. *Journal of Economics Education*.

Lê Đức Ngọc, 2005. *Giáo dục đại học: Phương pháp dạy và học*. Nhà xuất bản đại học quốc gia Hà Nội.

Ulrich Lipp, Đinh Văn Tiến, Nguyễn Thị Minh Phương, Phạm Thị Thúy, 2011. *Cẩm nang phương pháp sư phạm*. Nhà xuất bản tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

Phụ lục 1. Đồ thị phân tán





Phụ lục 2

Khác biệt về trung bình điểm cuối kỳ giữa nhóm SV ở lại học đến cuối giờ - vào ngày 20/9/2016 - và nhóm SV khác

Group Statistics

	chiukhodenlop	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Std. Error Mean
diemcuoiky	ở lại học ngày 20/9_trời mưa rất to	80	6.6750	1.09977	.12296
	Vắng, hoặc giữa giờ xin về	57	6.0614	1.19175	.15785

Independent Samples Test

		diemcuoiky	
		Equal variances assumed	Equal variances not assumed
Levene's Test for Equality of Variances	F	0.415	
	Sig.	0.520	
t-test for Equality of Means	t	3.108	3.067
	df	135.000	114.653
	Sig. (2-tailed)	0.002	0.003
	Mean Difference	0.614	0.614
	Std. Error Difference	0.197	0.200
	95% Confidence Interval of the Difference		
	Lower	0.223	0.217
	Upper	1.004	1.010

P-value(T)_trường hợp phương sai bằng nhau = 0.002 [<0.05] cho thấy có sự khác biệt về trung bình điểm cuối kỳ giữa những sinh viên có ở lại đến cuối giờ học và sinh viên không ở lại học tập đến cuối giờ vào ngày trời mưa rất to ở Sài Gòn (ngày 20/9/2016)

PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

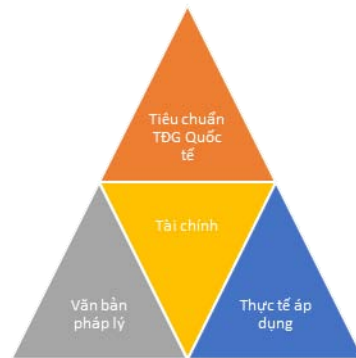
BỘ MÔN THẨM ĐỊNH GIÁ

TS. Nguyễn Quỳnh Hoa, Th.S. Huỳnh Kiều Tiên, Th.S. Nguyễn Kim Đức

1. ĐẶC ĐIỂM CHUYÊN NGÀNH

Các môn học chính của chuyên ngành TĐG (TĐG BĐS, TĐGDN, TĐG TSVH, TĐG Máy thiết bị) được giảng dạy cho sinh viên cử nhân chuyên ngành vào năm cuối, đảm bảo:

- Lý thuyết căn bản có liên quan về tài chính
- Phù hợp với các tiêu chuẩn, lý thuyết quốc tế
- Tuân theo các quy định của các văn bản pháp lý có liên quan.
- Phù hợp thực tế áp dụng tại các doanh nghiệp tại Việt Nam.



Đặc thù của chuyên ngành TĐG là tính ứng dụng. Các môn học chuyên ngành hướng tới mục tiêu trang bị cho SV các kỹ năng thu thập và phân tích các dữ liệu cần thiết cho việc thẩm định giá, người học có thể sử dụng thành thạo các phương pháp thẩm định giá trị tài sản; có khả năng độc lập tiến hành một quy trình thẩm định giá tài sản và lập báo cáo thẩm định theo yêu cầu của khách hàng.

Yêu cầu đầu ra: SV ra trường có thể lập tức bắt tay ngay vào công việc mà không cần nhà tuyển dụng phải đào tạo lại.

Để đạt được yêu cầu này đòi hỏi việc giảng dạy phải gắn chặt với thực tế. Rèn luyện các kỹ năng, biết cách ứng dụng lý thuyết vào công việc thực tế là yêu cầu được nhấn mạnh trong suốt các khóa học của các môn học chuyên ngành.

Trong giới hạn của 1 bài tham luận, chúng tôi xin trình bày phương pháp giảng dạy 2 trong 4 môn học chuyên ngành là TĐG BĐS và TĐG DN.

2. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY MÔN TĐG BĐS

2.1 Lý thuyết

Các lý thuyết căn bản về TĐG BĐS sẽ được cung cấp cho sinh viên. Lý thuyết đảm bảo tính học thuật chuẩn chung của thế giới, kết hợp với đặc thù của chuyên ngành là các văn bản pháp luật quy định về đất đai, nhà ở, thẩm định giá theo pháp luật Việt Nam.

Trong suốt quá trình học, sinh viên tổng hợp các kiến thức bổ trợ trước để có thể nắm rõ các nội dung trong học phần này. Giảng viên hỗ trợ sinh viên thông qua việc lên lớp, phân tích tình huống, đi thực tế và làm các bài tập thực tiễn.

2.2 Đi khảo sát thực tế

Tính chất đặc thù của Bất động sản là am hiểu thị trường và có các kỹ năng cần thiết để thu thập thông tin phục vụ cho công tác thẩm định giá sau này. Sinh viên sẽ được giao nhiệm vụ đi khảo sát thị trường, địa điểm sẽ thay đổi hàng năm. Để đạt yêu cầu của khảo sát, sinh viên cần kết hợp các vấn đề về lý thuyết thẩm định giá, thực tế quy định pháp lý Việt Nam (tính pháp lý của tài sản), và các kỹ năng cơ bản. Từ đó, sinh viên sẽ thấy rõ tính quan trọng của thông tin trong suốt quá trình khảo sát cũng như những khó khăn ở thực tế.

2.3 Phân tích tình huống

Các tình huống và bài tập tình huống sẽ được phân bổ trong suốt quá trình học môn TĐG BĐS. Các ví dụ minh họa thực tế sẽ được chọn lọc để giới thiệu cho sinh viên. Một số tình huống sinh viên sẽ cùng phân tích dưới dạng nhóm, đưa ra nhận định hoặc phương án thích hợp để ra kết quả hợp lý. Mục tiêu của việc phân tích tình huống không nhằm mục đích đưa ra kết quả đúng sai mà giúp sinh viên phát triển kỹ năng phản biện, lập luận giải quyết vấn đề.

2.4. Kết luận

Môn học TĐG BĐS cho sinh viên cử nhân yêu cầu đảm bảo lý thuyết căn bản TĐG và thực tế tại thị trường Việt Nam. Giảng viên cần phân bổ thời gian và lượng kiến thức phù hợp kết hợp với kỹ năng giảng dạy để sinh viên ứng dụng linh động khi ra trường, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp.

Môn học này cũng yêu cầu nhiều kiến thức bổ trợ khác nhau từ nhiều lĩnh vực như: Kinh tế, tài chính, xây dựng, pháp luật, ... Ngoài kiến thức được cung cấp, sinh viên phải chủ động cập nhật cũng như trao đổi các kỹ năng cần thiết để có thể độc lập thẩm định giá 1 bất động sản cụ thể theo đúng tiêu chuẩn và các văn bản pháp lý quy định.

3. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY MÔN TĐG DN

Trong học phần này, giảng viên có thể sử dụng song song các phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp giảng dạy bằng tình huống;
- Giảng bài kết hợp với thảo luận;
- Báo cáo nhóm trên diện rộng cả lớp.

3.1. Phương pháp giảng dạy bằng tình huống

Phương pháp giảng dạy bằng tình huống có thể sử dụng với các buổi học có nội dung là các vấn đề lý luận chung (như phân tích môi trường bên trong, bên ngoài của doanh nghiệp khi tiến hành thẩm định giá, nhận diện các yếu tố tác động đến giá trị doanh nghiệp, v.v.). Ví dụ:

- Tình huống ngân hàng Nam Á: để phân tích, thảo luận xem cấu trúc kim tự tháp có ảnh hưởng như thế nào đến giá trị doanh nghiệp;
- Tình huống IPO Vietnam Airlines: để phân tích vai trò của thẩm định giá doanh nghiệp trong nền kinh tế;
- Tình huống gia nhập ngành của McDonald: để phân tích môi trường ngành (áp lực cạnh tranh, triển vọng ngành,...);
- Tình huống đột biến giá cổ phiếu của KDC, LSS, BBC,... để phân tích về yếu tố thời vụ có ảnh hưởng như thế nào đến giá trị doanh nghiệp;
- Các tình huống khác đã được giảng viên biên soạn phù hợp với từng vấn đề, chủ điểm kiến thức mà giảng viên muốn truyền đạt.

Việc sử dụng phương pháp này sẽ giúp sinh viên tăng cường khả năng phân tích, lập luận. Đồng thời truyền tải một lượng kiến thức tuy sách vở nhưng lại rất gần gũi với cuộc sống thường ngày của các em, giúp các em có thể hấp thụ một cách nhanh chóng.

3.2. Giảng bài kết hợp với thảo luận

Phương pháp giảng bài kết hợp với thảo luận có thể sử dụng với các buổi học có nội dung là các cách tiếp cận thẩm định giá (phương pháp thẩm định giá). Cụ thể:

- Với các mô hình và ý tưởng thực hiện các phương pháp thẩm định giá: giảng viên sử dụng phương pháp giảng bài;
- Với các quan điểm tính toán các tham số trong mô hình (mỗi tham số thường có rất nhiều quan điểm tính toán): giảng viên sử dụng phương pháp thảo luận.

Việc sử dụng phương pháp này sẽ giúp sinh viên tăng cường khả năng phân tích, lập luận (thông qua phương pháp thảo luận). Đồng thời, truyền tải một lượng kiến thức đến các em một cách nhanh nhất.

3.3. Báo cáo nhóm trên diện rộng cả lớp

Phương pháp báo cáo nhóm trên diện rộng cả lớp có thể sử dụng với các buổi học có nội dung là ứng dụng các cách tiếp cận (phương pháp thẩm định giá).

Theo đó, mỗi nhóm sẽ được giao một doanh nghiệp đã được niêm yết (trên HoSE hoặc HNX), giảng viên sẽ không cung cấp bất cứ một thông tin gì thêm. Khi đó mỗi nhóm cần tự thu thập thông tin, tài liệu và tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp được giao.

Phương pháp này có một số lợi ích như sau (nhất là với học phần thẩm định giá doanh nghiệp):

- Việc không cung cấp bất kỳ thông tin nào (ngoài tên doanh nghiệp) sẽ giúp các em có khả năng và kỹ năng thu thập và tự chất lọc thông tin (vấn đề này là cực kỳ quan trọng, nhất là trong thời đại thông tin bùng nổ và đa dạng như hiện nay);
- Khi tự mình tiến hành thẩm định giá doanh nghiệp, một lần nữa các em sẽ được vận dụng các kiến thức đã học, và một lần nữa cần phải tiếp tục tư duy logic để lựa chọn các quan điểm tính toán phù hợp cho doanh nghiệp của mình. Điều này sẽ giúp các em ghi nhớ một cách lâu hơn các kiến thức đã được trao đổi trên lớp trước đây;
- Việc bảo vệ kết quả trước lớp sẽ giúp các em có thêm kỹ năng giải trình và bảo vệ kết quả thẩm định giá. Đây là kỹ năng được đánh giá là sinh viên còn yếu, thậm chí là ngay cả những chuyên viên đã có kinh nghiệm thực tế sau khi ra trường;
- Khi ứng dụng, các em cũng có dịp để rèn giũa về chuẩn mực đạo đức và tìm được các ý tưởng, khoảng trống trong nghiên cứu khoa học;

- Phương pháp này cũng sẽ trang bị cho các em kỹ năng làm việc nhóm, là kỹ năng bắt buộc các em phải có khi ra trường vì hồ sơ thẩm định giá (nhất là thẩm định giá doanh nghiệp) thường sẽ được thực hiện theo tổ, một tổ sẽ có nhiều thẩm định viên tham gia.

3.4. Kết luận

Môn học TĐG DN sẽ trang bị cho sinh viên các lý thuyết nền tảng cũng như cách thức ứng dụng vào thực tiễn tại thị trường Việt Nam. Để làm được điều này, giảng viên cần phân bố thời gian và lượng kiến thức hợp lý cũng như phối hợp các phương pháp giảng dạy được đề xuất ở trên.

Đặc biệt hơn, môn học này cũng yêu cầu sinh viên phải có các kiến thức bổ trợ như kinh tế học, kế toán tài chính, kiểm toán báo cáo tài chính, tài chính doanh nghiệp, phân tích và đầu tư tài chính. Mặc dù các môn học này các em đã được trang bị trước đó một học kỳ nhưng nội dung sẽ thiên về Khoa phụ trách các môn học này (ví dụ như Khoa Kế toán, Khoa Tài chính,...). Do đó, trong học phần TĐG DN, giảng viên phụ trách cần chỉ rõ những chủ điểm kiến thức nào trong các học phần bổ trợ sẽ được sử dụng cũng như chỉ rõ mối liên hệ của các học phần đó khi tiến hành TĐG DN. Có như vậy các em mới nhìn nhận được một bức tranh tổng quát, tránh tình trạng học các môn một cách rời rạc, môn nào biết môn đó nhưng lại không biết sẽ ứng dụng môn đó như thế nào cho học phần TĐG DN.

Báo cáo ngoại khóa - Kinh nghiệm tổ chức ở chuyên ngành KH&ĐT

*Trần Thu Vân – Nguyễn Khánh Duy¹
Bộ môn Kế hoạch Đầu Tư & Phát Triển*

1. Giới thiệu

Chương trình đào tạo của các chuyên ngành trong Khoa Kinh tế đều quan tâm đến học phần “Báo cáo ngoại khóa”. Nếu được tổ chức tốt, học phần này hi vọng có thể giúp sinh viên (SV) đạt được một số mục tiêu chính như sau:

+ SV có thêm những hiểu biết về việc áp dụng những kiến thức từ giảng đường vào thực tế làm việc ở các lĩnh vực gần gũi với chuyên ngành được đào tạo (sau khi đã nắm được những nền tảng lý thuyết, những nguyên lý/kiến thức và các kỹ năng cơ bản từ các môn học); có dịp được trao đổi trực tiếp, học hỏi kinh nghiệm thực tế từ các báo cáo viên đến từ các cơ quan/doanh nghiệp, từ các chuyên gia có kinh nghiệm trong chủ đề báo cáo, từ các anh chị sinh cựu sinh viên mới ra trường vài năm (khá gần gũi với lứa tuổi của sinh viên năm cuối)

+ SV có dịp hệ thống lại các kiến thức đã học từ các môn học khác nhau, có dịp mở rộng thêm các kiến thức/kỹ năng mới mà các môn học khác (trong chương trình đào tạo) chưa có dịp đi sâu. SV có dịp được trao đổi/chia sẻ về những kỹ năng cần thiết nhất ở thời điểm họ chuẩn bị đi làm (làm thuê hoặc tự kinh doanh)

+ SV có thể hình dung được các công việc cụ thể khi họ đi làm, và giúp họ định hướng những gì cần tiếp tục chuẩn bị và tích lũy ở học kỳ thực tập (và ở từng giai đoạn ngắn hạn, dài hạn tiếp theo trong tương lai), từ đó SV có thể có thêm niềm hứng thú, thêm nhiều động lực trong học tập/nghiên cứu. Học phần cũng có thể gợi mở các ý tưởng nghiên cứu cho các đề tài khóa luận của SV.

Ngoài ra, học phần báo cáo ngoại khóa cũng là một trong các cách thức giúp các bộ môn duy trì được (cũng như làm sâu sắc hơn) mạng lưới quan hệ của bộ môn với chính quyền, các doanh nghiệp, các tổ chức, các cựu sinh viên, các chuyên gia và các đối tượng có liên quan khác; là một hoạt động để gắn kết mọi người lại với nhau vì một mục tiêu chung và thiết thực với sinh viên. Nguồn lực này nếu được phát huy, sẽ giúp cho nhà trường dễ dàng hơn trong việc đạt được các mục tiêu đề ra về kiến thức, kỹ năng, và thái độ của sinh viên trong mỗi chương trình đào tạo.

Bài viết này tóm lược một số kinh nghiệm tổ chức học phần báo cáo ngoại khóa (trong bối cảnh 2 năm gần đây) ở bộ môn Kế hoạch-Đầu tư & phát triển khi đào tạo chuyên ngành Kinh tế kế hoạch & đầu tư. Ngoài ra, bài viết ghi nhận những cảm nhận của sinh viên từ một số bài viết thu hoạch của các bạn. Điều này, có thể giúp cho bộ môn hoàn thiện hơn công tác tổ chức đối với học phần này, và hy vọng rằng bài viết cũng chia sẻ được một số kinh nghiệm về những điều đã làm tốt cũng như những điều chưa làm tốt cho các bộ môn khác, và các thầy cô giáo ở trong và ngoài bộ môn. Việc mời các báo cáo viên thực tế bên ngoài (ngoài bộ môn, ngoài khoa, ngoài trường) đến để chia sẻ cho sinh viên, việc đưa sinh viên đi tham quan thực tế tại các công ty/tổ chức...cũng có thể được lồng ghép trong từng môn học.

¹ Tác giả cảm ơn sự khuyến khích viết bài viết này, cũng như sự đóng góp ý kiến thêm của các thầy cô khác trong bộ môn.

2. Kinh nghiệm tổ chức

- + Mời báo cáo viên với một số chuyên đề từ 7-8 chuyên đề. Hằng năm đều có điều chỉnh nội dung báo cáo, thường có 3-4 chuyên đề thay đổi.
- + Mỗi chuyên đề thường gắn liền những mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của một hoặc một số môn học liên quan. Ngoài ra, có những chuyên đề hướng đến các kỹ năng mềm phục vụ cho việc tìm kiếm việc làm, khởi sự kinh doanh, cho quá trình làm việc của một người lao động khi mới vào công ty/tổ chức.
- + Nhà trường lên thời khoá biểu cho môn học theo kế hoạch chung của học kỳ, Bộ Môn phối hợp với báo cáo viên để có thời gian báo cáo cụ thể, đa số là ghép lớp, chọn thời gian phù hợp nhất cho sinh viên và báo cáo viên.
- + Thù lao cho báo cáo viên giữ mức 1 triệu đồng / chuyên đề / buổi.
- + Ở một năm cụ thể, bộ môn phân công cho một hoặc hai giảng viên phụ trách chính học phần. Thường là cố vấn học tập cho lớp học của năm đó. Giảng viên phụ trách học phần sẽ lên kế hoạch cho từng buổi báo cáo, thực hiện công tác tổ chức đón tiếp báo cáo viên, thanh toán thù lao và gửi thư cảm ơn báo cáo viên, và kết hợp với việc hỗ trợ sinh viên/tư vấn cho sinh viên về việc thực tập/đăng ký GV hướng dẫn... Các thầy cô giáo khác trong bộ môn (và ngoài bộ môn) đều có thể giới thiệu nguồn báo cáo viên hay đề xuất những chủ đề cần đưa vào cho giảng viên phụ trách học phần.

3. Nội dung báo cáo ngoại khóa

Dưới đây là một số chuyên đề (chủ đề) của học phần báo cáo ngoại khóa mà đã được thực hiện ở năm học gần nhất đối với sinh viên chuyên ngành KH&ĐT Khóa 39.

Chủ đề 1 :

Tổng quan về công tác quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

BCV Phòng Quy hoạch, TT nghiên cứu kinh tế Miền Nam, Viện nghiên cứu chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Chủ đề 2 :

Cách sử dụng bản đồ GIS trong nghiên cứu và quy hoạch phát triển.

(Hệ thống thông tin địa lý GIS – hệ thống cơ sở dữ liệu gắn kết với bản đồ nhằm quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch)

BCV Phòng Quy hoạch, TT nghiên cứu kinh tế Miền Nam, Viện nghiên cứu chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Chủ đề 3 :

Công ty đầu tư tài chính và những vấn đề liên quan đến tài chính.

(Sự phức tạp của các tiêu chí trong thẩm định dự án)

BCV Trưởng Phòng Thẩm định, Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM.

Chủ đề 4 :

Làm việc tại công ty và những điều nên được biết.

(Chia sẻ những kinh nghiệm nghiêm túc trong công việc mà mọi người cần phải có)

BCV Phó giám đốc Chi nhánh Ngân hàng AB

Chủ đề 5 :

Nắm bắt kỹ năng bán hàng, kinh doanh giỏi – Kinh nghiệm Khởi nghiệp.

BCV Giám đốc công ty Ba Su – Kinh doanh mặt hàng Nệm

Chủ đề 6:

Những điều sinh viên cần trang bị trước khi tốt nghiệp, các bước chuẩn bị cho quá trình thực tập tốt nghiệp, tốt nghiệp ra trường và mục tiêu sau khi tốt nghiệp.

BCV Giảng viên Khoa Ngân hàng (có kinh nghiệm tự học để đạt được chứng chỉ CFA cấp độ 3, có kinh nghiệm tổ chức thời gian để hoàn thành đề tài NCKH một cách hiệu quả, có kinh nghiệm về làm việc/tư vấn liên quan đến lĩnh vực đầu tư/ngân hàng)

Chủ đề 7:

Cách viết CV ; Phỏng vấn xin việc và các chuẩn bị cần thiết

BCV Giảng viên BM Quản lý Nguồn nhân lực.

4. Đánh giá môn học đối với Sinh viên

Có nhiều cách thức để đánh giá việc tham gia và học tập ở học phần này. Bộ môn đã áp dụng theo hai căn cứ sau:

- Căn cứ vào sự tham gia các buổi báo cáo của Sinh viên.
- SV viết bài thu hoạch về 2 chủ đề mà SV quan tâm nhất.

Cách đánh giá trên giúp SV quan tâm hơn với nội dung báo cáo và tham gia khá đầy đủ các buổi báo cáo. Kết quả là SV thấy rõ hiệu quả của việc tham gia của mình, rút ra được nhiều bài học cho bản thân. Cũng qua đó Bộ môn có thể chọn lọc vấn đề mà SV quan tâm và ưa thích, nhằm có những điều chỉnh cho phù hợp cho các khoá tiếp theo.

5. Những vấn đề SV thích thú và quan tâm.

Dưới đây là một số cảm nhận của sinh viên về học phần báo cáo ngoại khóa, và một số ghi chép của các bạn liên quan đến một số chuyên đề cụ thể (có thể đúng hoặc chưa đúng):

Chủ đề 7 :

Cách viết CV ; Phỏng vấn xin việc và các chuẩn bị cần thiết

BCV Giảng viên BM Quản lý Nguồn nhân lực.

- BCV lôi cuốn, trò chuyện với người nghe.
- SV những buổi báo cáo khác còn lo trò chuyện với bạn hoặc làm việc riêng, không tập trung nghe báo cáo, nhưng BCV chủ đề này thật sự lôi cuốn, SV chăm chú lắng nghe, có bố cục rất khoa học, dễ theo dõi và bắt nhịp.
- Cách viết CV 1 cách chi tiết, cụ thể => sau buổi học SV có thể tự viết cho mình 1 CV xin việc hoặc xin thực tập tốt nghiệp. SV đã viết 1 CV theo hướng dẫn của Thầy và được công ty hẹn phỏng vấn.
- Những vấn đề liên quan đến xin việc.
- Học từ thất bại của người khác, không tốn nhiều thời gian trên đường đi tìm thành công.

Chủ đề 6 :

Những điều sinh viên cần trang bị trước khi tốt nghiệp, các bước chuẩn bị cho quá trình thực tập tốt nghiệp, tốt nghiệp ra trường và mục tiêu sau khi tốt nghiệp.

BCV Giảng viên Khoa Ngân hàng

1. Trang bị trước khi đi làm : Giúp SV tự tin hơn về bản thân, giúp SV trang bị những kỹ năng cần thiết khi đi làm, không bị ngỡ ngàng với môi trường mới, tạo phong cách làm việc chuyên nghiệp hơn.
 - + Kiến thức chuyên môn
 - + Kỹ năng thuyết trình
 - + Kỹ năng làm việc nhóm
 - + Biết mình là ai, khả năng đến đâu
 - + Quản lý thời gian
 - + Kiểm chế cảm xúc.
2. Kinh nghiệm trong quá trình làm việc : không nhiều chuyện ; chủ động đặt câu hỏi ; tham gia đầy đủ các khoá đào tạo, hoạt động của công ty ; luôn cẩn trọng trong công việc ; cư xử thân thiện với mọi người ; gây ấn tượng ; tuân thủ nội quy chung ; chủ động tham gia công việc nhóm ; không ngại đề xuất khi cần giúp đỡ ; luôn có kế hoạch hoạch định, đề ra mục tiêu rõ ràng.
3. Cách viết CV hiệu quả : Bước then chốt trong việc gây ấn tượng với nhà tuyển dụng.
4. Cách thức tìm kiếm công việc và phát triển công việc trong tương lai,
5. Một vài lời khuyên hữu ích để SV cân nhắc : luôn có mục tiêu trong công việc và cuộc sống để tạo cho bản thân phương hướng phát triển hợp lý ; cân nhắc giữa việc học tiếp hay đi làm ; sự phù hợp sở thích giúp thực hiện công việc một cách thoải mái.

Chủ đề 5 :

Nắm bắt kỹ năng bán hàng, kinh doanh giỏi – Kinh nghiệm Khởi nghiệp.

BCV Giám đốc công ty Ba Su – Kinh doanh mặt hàng Nệm

- SV khá bất ngờ khi biết về BCV : trẻ tuổi, làm giám đốc do chính mình sáng lập.
=> ngưỡng mộ “làm thuê” đến “làm chủ”.
- Có niềm tin về bản thân, sự can đảm, áp lực khi khởi nghiệp.
- Chia sẻ những trải nghiệm của BCV một cách thật lòng. => SV có động lực trong học tập và làm việc để nuôi dưỡng ước mơ khởi nghiệp, SV may mắn vì biết được những khó khăn có thể gặp phải, tránh được những thất bại đáng tiếc từ chia sẻ của BCV.
- Như thế nào là người bán hàng giỏi ? Bán được hàng; thu được tiền; giữ được mối quan hệ tốt với khách hàng, dịch vụ hậu mãi; thu thập thông tin dữ liệu khách hàng, lập kế hoạch bán hàng.
- Muốn làm một nhân viên bán hàng : có trách nhiệm, tinh thần làm việc cao; kỹ năng giao tiếp, sắp xếp ý tưởng rõ ràng, chính xác; nắm rõ sản phẩm mình đang bán hàng; phân tích, lắng nghe sự quan tâm, điểm ưu tiên của khách hàng đối với sản phẩm; luôn tự tin, thân thiện, hết lòng phục vụ khách hàng; kỷ luật, trung thực, đáng tin cậy để cấp trên giao việc, giao thị trường cho Bạn phụ trách; phải biết học từ thành công đến thất bại.

- Sau một đi làm thuê, Bạn sẽ nhận thấy cá nhân mình có đủ khả năng để làm chủ một công ty nhỏ không ? Tận dụng mối quan hệ , các kỹ năng của một nhân viên bán hàng là bước đầu tiên cho quá trình khởi nghiệp ; biết tổ chức một đội ngũ nhân viên làm việc hiệu quả ; kế hoạch tài chính tốt.
=> “TRUYỀN CHO TÔI MỘT NIỀM CẢM HỨNG RẤT MỚI MẸ, GIÚP TÔI KHAI SÁNG ĐẦU ÓC”.
- BCV chia sẽ rất đơn giản, cụ thể, đi thẳng vào vấn đề tạo cho SV cảm giác đáng tin cậy và gần gũi.

Chủ đề 4 :

Làm việc tại công ty và những điều nên được biết.

(Chia sẽ những kinh nghiệm nghiêm túc trong công việc mà mọi người cần phải có)

BCV Phó giám đốc Chi nhánh Ngân hàng AB

- “Mục đích của các em đến đây ngày hôm nay là gì ?” => SV rút ra làm việc gì cũng cần phải có mục đích & mục tiêu của nó.
- Kỹ năng giao tiếp : giúp hoà nhập tốt trong môi trường làm việc, tự tin trong mọi mặt.
- Được gặp gỡ cựu SV thành đạt .
- Ngoài kiến thức học BCV chia sẽ làm sao để trở thành một nhân viên nghiêm túc trong mắt cấp trên & đồng nghiệp ?

NÓI LÀ PHẢI LÀM (từ việc đi đúng giờ, gửi email cho đến hoàn thành công việc lớn đúng thời hạn đã cam kết => sếp của bạn sẽ nhìn nhận bạn như một người cần tìm đến khi có vấn đề cần giải quyết, cùng với đó là bạn sẽ được giao những nhiệm vụ quan trọng hơn.)

NHẬN TRÁCH NHIỆM (nếu không hoàn thành công việc thì trước hết là nhận trách nhiệm, sau đó tùy thời cơ thích hợp thì giải thích lý do, hướng khắc phục.

TRONG VAI TRÒ NHÀ TUYỂN DỤNG chia sẽ kinh nghiệm khi đi phỏng vấn :

- Trang phục nghiêm túc khi đi phỏng vấn, tắt điện thoại
- Thái độ tự tin, thẳng thắn khi gặp nhà tuyển dụng, trả lời câu hỏi mạch lạc, rõ ràng, vui tươi, thoải mái. Đôi lúc cũng cần đặt câu hỏi đối với nhà tuyển dụng để tránh sự thụ động hoặc cho nhà tuyển dụng biết ta đang quan tâm đến công ty của họ.
- **Hãy nói về bản thân** : chuẩn bị câu trả lời gắn với công việc, vì nhà tuyển dụng đang hỏi để đánh giá sự phù hợp của Bạn với vị trí công việc.
- **Điểm yếu của Bạn là gì** : chuẩn bị sẵn một vài điểm yếu nhưng ẩn chứa điểm mạnh
- **Điểm mạnh của Bạn là gì** : chuẩn bị thật tốt và nhớ là gắn với công việc bạn đang nộp đơn. Nêu những điểm mạnh thực sự và hiệu quả Bạn sẽ đem lại đối với công việc trên, đồng thời nêu ví dụ mà Bạn đã thực hiện ở công việc trước đó.
- **Bạn có biết gì về công việc của chúng tôi không ?** Câu trả lời cần gắn với “sự phù hợp” của Bạn với công ty.
- **Vì sao chúng tôi nên tuyển bạn ?** Hãy biết trả lời trên khía cạnh : mình cần công việc phù hợp và công ty cũng cần người phù hợp.
SV cho rằng “VÔ CÙNG CÓ ÍCH”.
- Kỹ năng thuyết phục người khác.
- Tạo mối quan hệ trong công việc.

- Văn hoá công ty.
- Các mô hình thực tế hữu ích : GAP , 4-4-2 ; IO ...
- Xây dựng kế hoạch cho tương lai để tạo động lực thúc đẩy bản thân.

Chủ đề 3 :

Công ty đầu tư tài chính và những vấn đề liên quan đến tài chính.

(Sự phức tạp của các tiêu chí trong thẩm định dự án)

BCV Trưởng Phòng Thẩm định, Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM.

- Chia sẻ những kinh nghiệm làm việc
- Việc thu – chi ngân sách TP.HCM
- Phát triển cơ sở hạ tầng bằng hợp đồng PPP, BOT
- Câu chuyện về nghề nghiệp
- Câu chuyện về bí quyết thành công
- Thực tế xem xét các tiêu chí trong thẩm định một dự án :
 - + Pháp lý có đảm bảo tốt hay không (đặc biệt những dự án cần giải phóng mặt bằng)
 - + Chủ đầu tư có năng lực thực sự hay không
 - + **Tính khả thi dự án**
 - + Tình hình tài chính doanh nghiệp
 - + Tài sản đảm bảo
 - + Phòng chống rửa tiền.

SV hiểu rõ hơn cách vận động của một quá trình xét duyệt dự án, các kiến thức được trang bị ở Trường ứng dụng một cách có hiệu quả để xử lý tình huống thực tế.

6. Cảm nhận chung của SV khi được tham gia môn “Báo cáo ngoại khoá”

- Chưa hình dung sẽ học được những gì từ BÁO CÁO NGOẠI KHOÁ.
- Rất vui, mở mang kiến thức, cảm giác an toàn, không còn bỡ ngỡ, lạc lõng, khi nghĩ đến ngày ra trường, có động lực phấn đấu cho thời gian tới, tự tin hơn với bản thân.
- Bớt lo lắng, bớt mơ hồ, hiểu công việc sắp tới và vạch ra kế hoạch cụ thể hơn cho bản thân.
- Vô cùng ý nghĩa, đầy thiết thực, rất có giá trị, lý thú và bổ ích.
- Cung cấp những thông tin đáng giá mà không dễ gì có được nếu không nhờ có sự tận tâm của Thầy Cô và Báo cáo viên.
- May mắn có cơ hội nắm bắt và tích lũy, tiếp thu rất nhiều những kỹ năng cần thiết cho công việc tương lai.
- Giúp các em tối thiểu hoá sự thất bại trong vấn đề xin việc và khi làm việc.
- Có cơ hội trao đổi, tìm hiểu thông tin trong quá trình tìm kiếm việc làm sau khi ra trường.
- Hứng thú trước những kinh nghiệm, trải nghiệm, những câu chuyện, tình huống đã xảy ra trong thực tế mà các BCV chia sẻ, những chia sẻ hấp dẫn, lôi cuốn, cuốn hút.
- BCV nhiệt tình, vui tính, hài hước, dí dỏm, gần gũi và chuyên nghiệp.
- BCV chia sẻ những điều thật hữu ích, cần thiết.
- BCV là Cựu Sinh viên, SV theo dõi cảm thấy tự hào hơn về Trường, vững tin hơn về người đi đã thành công trên nhiều lĩnh vực.

- Mong muốn sẽ được thành công và ngày nào đó được trở về để chia sẻ.
- “Sự mới mẻ” : có quá nhiều cái để học hỏi, sự khác nhau giữa kiến thức nhà trường và thực tế đi làm, kinh nghiệm quý báu được chia sẻ từ BCV.

7. Kết luận và đề xuất

Học phần báo cáo ngoại khóa được sinh viên quan tâm, mong đợi và đã mang lại những lợi ích thiết thực nhất định cho sinh viên. Tuy vậy, cũng có thể có những cảm nhận đa chiều từ phía sinh viên: có chuyên đề được sinh viên đánh giá cao và cũng có các chuyên đề ít được họ quan tâm/hay chưa phù hợp về một số điểm nào đó. Điều này là hết sức bình thường, và quan trọng là bộ môn có cách thức phù hợp để ghi nhận được sự phản hồi từ phía sinh viên.

Có thể các chuyên đề, các kinh nghiệm được chia sẻ... cũng nên hướng đến sự gần gũi với lứa tuổi của các bạn sinh viên, gần gũi với bối cảnh hiện nay và tương lai gần của thị trường lao động. Các bộ môn nên chú trọng hơn đến tính hiệu quả trong việc tổ chức từng buổi báo cáo ngoại khóa ở học phần này, các chuyên đề báo cáo cụ thể cần gắn liền với từng môn học hoặc một số môn học liên quan và nên theo dõi để điều chỉnh cho các năm khác.

Mỗi thầy cô giáo có thể lồng ghép việc mời báo cáo viên bên ngoài vào nửa buổi, một hoặc hai buổi học chính khóa của từng môn học trong quá trình giảng dạy, nếu cho sinh viên đi tham quan thực tế tại hiện trường doanh nghiệp/tổ chức mà gắn liền với môn học thì càng tốt. Điều này giúp sinh viên có thêm nhiều cơ hội để gắn liền giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn ngay trong quá trình tìm hiểu môn học ở các học kỳ trước học kỳ thực tập; giúp sinh viên có thể có thêm niềm hứng thú, định hướng rõ hơn về nghề nghiệp của mình. Việc này cũng sẽ giúp cho học phần báo cáo ngoại khóa sẽ mở rộng hơn, tập trung sâu hơn vào những kiến thức, kỹ năng khác, và càng được sinh viên mong đợi.

Bên cạnh những hoạt động do cá nhân giảng viên/bộ môn thực hiện; ở cấp khoa/trường nên có cách thức phù hợp để mở rộng mạng lưới quan hệ với cựu sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, các doanh nghiệp/tổ chức...; tạo điều kiện để họ tham gia vào quá trình đào tạo của nhà trường một cách hiệu quả, cũng như ghi nhận một cách thực tâm sự đóng góp của các báo cáo viên cho nhà trường. Bởi có lẽ họ đến với sinh viên không phải vì thù lao, vì hình ảnh thương hiệu, mà phần lớn là vì một trách nhiệm xã hội và nhiều điều tốt đẹp khác [Dù vậy, cơ chế tài chính phù hợp để chi trả cho báo cáo viên bên ngoài cũng cần phải được tính toán]. Các hoạt động có thể thực hiện là: có kênh để mời gọi sự tham gia (thông qua từng giảng viên, hay mạng, hay quy định đối với nghiên cứu sinh), cập nhật danh sách các giảng viên thỉnh giảng, viết thư cảm ơn, thư chúc mừng năm mới/tặng hoa hay các dịp lễ gắn liền với họ, mời gặp mặt/giao lưu trong các ngày lễ của khoa hoặc những ngày khoa muốn làm... Điều này giúp tăng cường sự gắn kết của các báo cáo viên bên ngoài với nhà trường và từ đó huy động họ cùng góp sức cho sự nghiệp đào tạo những nhà nghiên cứu, nhà quản lý, nhà kinh doanh có kiến thức, kỹ năng và thái độ mà nhà trường và xã hội đang hướng đến.

Các thách thức đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam

Nguyễn Hoàng Bảo

hoangbao@ueh.edu.vn

Khoa Kinh Tế

Bài viết này trình bày một số triết lý giáo dục trên thế giới và Việt Nam, thảo luận một số vấn đề về hàng hóa giáo dục, hiện trạng và các thách thức giáo dục Việt Nam trong thế kỷ 21.

1) Triết lý giáo dục thế giới và Việt Nam

So sánh trong lịch sử phát triển của triết lý giáo dục của thế giới và Việt Nam để thấy chúng ta có một khoảng cách. Khoảng cách này có thể được khép lại ở tầm vĩ mô chứ không thể ở tầm vi mô. Nếu chưa có một triết lý cho giáo dục thì hãy tìm ra một triết lý giáo dục cho mình, nếu chưa có mà không định dạng được, thì tương lai giáo dục Việt Nam vẫn mù mịt, không lối thoát và vẫn ở trong vòng lẩn quẩn như thế bao năm mà không nhích lên được.

Ngược dòng lịch sử để thấy sự phát triển của triết lý giáo dục trên thế giới và làm một so sánh với triết lý giáo dục của Việt Nam, để thấy được chúng ta còn khoảng cách với thế giới.

Plato (428 – 348) , một triết gia cổ đại trước công nguyên, đưa ra định nghĩa giáo dục là *phát triển năng khiếu tự nhiên và huấn luyện cho mục tiêu xã hội*. Nhiều quốc gia trên thế giới, trong giai đoạn học phổ thông, đã tìm cách phát hiện năng khiếu của học sinh để hướng các em vào các chuyên ngành thích hợp. Chúng ta

muốn phát triển khoa học kỹ thuật, thì nhà nước không thể đào tạo quá nhiều sinh viên trong lĩnh vực xã hội và nhân văn. Chúng ta mong muốn xã hội như thế nào, thì chúng ta phải đào tạo những con người trí thức cho xã hội ấy, chẳng hạn mong muốn có được một nền giáo dục có những tính chất căn bản, chẳng hạn như tính dân tộc, nhân văn, khai phóng và sáng tạo thì tất cả các môn học phải đảm bảo nguyên tắc ấy.

Jean – Jacques Rousseau (1712 – 1778) cho rằng *sứ mạng chủ yếu của giáo dục là làm cho bản tính tốt đẹp của con người được duy trì và phát triển, chứ không phải đào tạo con người theo lợi ích xã hội*. Điểm nhấn của Jean – Jacques Rousseau là các giá trị tốt đẹp của con người. Điều này cũng phù hợp với quan điểm của Khổng Tử (551 – 479) cho rằng con người sinh ra không có tội lỗi. Mọi tội lỗi do xung quanh tạo ra cho con người. Nếu việc giáo dục mà hướng theo lợi ích của xã hội thì có thể ảnh hưởng đến các bản chất tốt đẹp của con người.

Immanuel Kant (1724 – 1804) cho rằng *con người do tự nhiên không chế, mà con người hành xử theo bản năng và lòng ham muốn, cho nên con người là tạo vật duy nhất cần phải được giáo dục hay con người là sản phẩm của giáo dục*. Bắt nguồn từ thuyết nhị nguyên (con người – tự nhiên, tư duy – hành động, lý thuyết – thực nghiệm, học – hành và các phạm trù khác). Điều này cũng phù hợp với quan điểm của Tuân Tử (313 – 238) cho rằng con người sinh ra và lớn lên cùng với các dục vọng, bắt đầu từ lạc sở hữu cho đến các lạc thú khác. Tuân Tử cũng cho rằng muốn chế ngự dục vọng thì cần có nền giáo dục nhân bản và nền phát tri nghiêm minh.

John Dewey (1859 – 1952), nhà triết gia giáo dục người Mỹ theo trường phái thực dụng, chủ trương giáo dục *không chỉ là quá trình truyền đạt mà chính là bản thân cuộc sống, nhà trường không tách rời xã hội*. Cuối thế kỷ 20, xuất hiện hai khuynh

hướng đối chọi nhau về mặt triết lý: Khuynh hướng coi giáo dục là hàng hóa, đầu tư vào giáo dục là đầu tư vào vốn con người và mang lại lợi tức cho người có cái vốn đó (trùng với khuynh hướng của Jean – Jacques Rousseau, nhưng có cái khác là không tách rời nhà trường ra khỏi xã hội); và khuynh hướng coi giáo dục chủ yếu là công ích, nhằm đào tạo ra con người cho xã hội và nhân loại.

Còn triết lý giáo dục Việt Nam thì như thế nào?

Bị ảnh hưởng nặng nề phong kiến và thực dân

Việt Nam chúng ta đã trải qua nhiều triều đại phong kiến, nên lấy việc thi cử, bằng cấp làm điều kiện để thăng quan tiến chức, hơn là sử dụng tri thức làm khoa học. Do di sản lịch sử để lại là chiến tranh 1000 năm chống phong kiến phương Bắc, 100 năm thuộc địa, 30 năm nội chiến và 10 năm kế hoạch tập trung, kếu quả đưa đến là giáo dục chưa bao giờ được đầu tư đúng mức, chịu ảnh hưởng lớn của đạo Khổng và của Pháp, chưa bao giờ được xem lại các vấn đề nền tảng, gốc rễ và căn bản, mà được xây dựng trên nền móng cũ, rệu rạo và do quản lý yếu kém, không lường trước các vấn đề phát sinh, mà đưa đến bức tranh giáo dục Việt Nam lộn xộn.

Nhà sử học Trần Trọng Kim (1883 – 1953), trong Việt Nam Sử Lược (1919 và tái bản gần đây nhất 2015), có viết “*Thời đại Bắc thuộc dai dẳng đến hơn một nghìn năm, mà trong thời đại ấy dân tình thế tục ở nước mình thế nào, thì bây giờ ta không rõ lắm, nhưng có một điều ta nên biết là từ đó trở đi, người mình nhiễm cái văn minh của Tàu một cách rất sâu xa, dẫu về sau có giải thoát được cái vòng phụ thuộc nước Tàu nữa, người mình vẫn phải chịu cái ảnh hưởng của Tàu. Cái ảnh hưởng ấy lâu ngày đã trở thành ra cái quốc túy của mình, dẫu ngày nay có muốn trừ bỏ đi, cũng chưa dễ một mai mà tẩy gột cho sạch được. Những nhà chính trị toan sự đổi cũ thay mới cũng nên lưu tâm về việc ấy, thì sự biến cải mới có công hiệu vậy.*”

Truyền thống trí thức Việt Nam có đặc điểm thiên lệch về các môn chiêm nghiệm, ít phát triển các môn khoa học thực chứng, do đó lối suy nghĩ giáo điều, thiếu khách quan, sáo mòn, thuộc lòng từ chương nặng về thi cử và lý thuyết suông, xa rời sản xuất vật chất và hiệu quả lao động, học để làm quan, để cho oai, để đẹp mặt và để âm thân đã ăn sâu vào não trạng nhiều thế hệ người Việt. Người Việt thường gặp nhau hỏi gì? Nhà, xe, con cái học gì, chứ người ta không bao giờ hỏi công trình nghiên cứu gì, đóng góp gì cho cộng đồng hay thảo luận về các giá trị nhân văn. Nếu mọi người đều hướng về các giá trị ấy, thì còn gì là đóng góp tri thức, nhân văn, cộng đồng và đất nước. Cái bọn trẻ trâu được đào tạo bài bản, hấp thu tinh hoa từ nước ngoài về, thì được một chút chuyên môn và những tưởng sẽ không bị vướng mắc vào quá khứ và lịch sử, đảng này là tội tớ trung thành của bóng ma quá khứ và lịch sử. Giáo dục Việt Nam còn đang cố gắng đến mức vô vọng để sửa chữa các sai lầm ở hạ nguồn do các sai lầm ở thượng nguồn tạo ra.

2) Giáo dục là một món hàng?

Ở Việt Nam, tuy không nói thẳng cho nhau nghe trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhưng giáo dục được xem như là một món hàng. Món hàng phải trả tiền mới được hưởng thụ. Nhưng giáo dục là hàng hóa đặc biệt, bởi vì:

- (i) Người học, cũng như xã hội, phải lâu lắm mới thấy được giá trị, có khi hàng chục năm, có khi hàng trăm năm và có khi nhiều thế hệ con người và có khi người học không biết được giá trị;
- (ii) Khác với hàng hóa thông thường, hàng hóa giáo dục thường là tài sản vô hình ở dưới dạng tri thức chuyên môn (uyên thâm) hay ở dưới dạng tri thức tổng quát (uyên bác);
- (iii) Giống với hàng hóa thông thường ở khả năng tích lũy theo thời gian và có thể tính được suất chiết khấu;

- (iv) Tính đa công của hàng hóa giáo dục cao hơn so với hàng hóa thông thường khác được định dạng, bởi vì người có học sẽ học được phương pháp tự học, tư duy và trí tưởng tượng tốt hơn để có thể làm những công việc khác nhau của cuộc sống;
- (v) Giáo dục là hàng hóa công vì người thầy cho đi mà không bị mất, mà ngược lại, được một lần củng cố lại tri thức và rút ra kinh nghiệm sau một lần giảng dạy (tính chất không thể chiếm dụng (non – excludable)) và là hàng hóa công không thuần túy vì người học phải trả tiền mới cho có thể cho vào lớp;
- (vi) Tính chất tích lũy theo thời gian của hàng hóa giáo dục thấp hơn so với hàng hóa thông thường khác. Bởi vì trước sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, khả năng tích lũy tri thức của người học luôn trở thành lạc hậu tương đối hay nói cách khác hao mòn tri thức nhanh.

3) Hiện trạng giáo dục Việt Nam như thế nào?

Có thể đánh giá giáo dục Việt Nam qua các luận điểm sau:

- (1) Số lượng các công trình công bố quốc tế;
- (2) Dành nhiều thời gian cho giáo dục chính trị sơ cứng;
- (3) Nhồi nhét kiến thức như ra sức nạp vào bộ nhớ trong thời đại bùng nổ thông tin;
- (4) Thương mại hóa giáo dục và lạm phát bằng cấp;
- (5) Quản lý giáo dục thiên cận và vô cùng yếu kém;
- (6) Thiếu phương pháp dạy cho sinh viên chủ động đi kiếm kiến thức; và,
- (7) Nhà nước ôm vào chức năng không thể có và làm mất đi tính chủ động linh hoạt của các trường đại học.

(1) Số lượng các công trình công bố quốc tế và số trích dẫn được xem là thước đo năng lực khoa học của một quốc gia.

Số lượng công bố quốc tế được xem là số lượng nghiên cứu khoa học đóng góp vào tri thức toàn cầu.

Còn chất lượng công trình công bố quốc tế thì đo lường bằng chỉ tiêu nào? Chất lượng của công trình công bố quốc tế có thể đo lường bằng hai chỉ tiêu xấp xỉ tương đương: Đăng trên tạp chí nào (đẳng cấp của tạp chí ấy) và số lần được trích dẫn. Tiêu chí này dùng để đánh giá và xếp hạng các trường đại học trên thế giới. Song tiêu chí này không được chú ý đúng mức ở Việt Nam. Xuất bản một bài báo nước ngoài tính điểm công trình chỉ cao hơn bài báo trong nước một chút. Có thể nói rằng người ra quyết định này chưa có công trình công bố quốc tế? Họ không hề có ý định nhượng bước và hạ phẩm giá của họ khi cầm trích trong tay? Họ không thể hiểu nổi hay hình dung ra một quy trình để có một bài báo được công bố.

Nhìn bảng 3.1, chúng ta thấy Việt Nam đứng cuối bảng về số bài viết được công bố. Phần lớn giảng viên đại học tự tách ra khỏi cộng đồng nghiên cứu trên thế giới. Giảng viên không cập nhật thường xuyên các bài báo, các công trình công bố quốc tế, ít nhất là trong vòng 5 năm gần nhất. Không ai tạo áp lực cho họ làm việc này? Họ được buông lỏng một cách thật hư hỏng. Có thể nói thế hệ giảng viên trước “hư hỏng” thì thế hệ giảng viên sau, được tuyển chọn và đào tạo tốt hơn, nhưng đầu gối họ cũng bắt chước theo và cũng “hư hỏng” theo cái kiểu như vậy. Nguyên nhân cốt lõi là trường đại học có được cơ chế tuyển chọn, nhưng không có cơ chế sa thải hay áp lực cạnh tranh. Bạn sẽ không tưởng tượng nổi một trường đại học tuyển giảng viên dạy phương pháp nghiên cứu mà không hề có một công trình nghiên cứu nào?

Bảng 2.1: Bài viết được đăng trong các tạp chí khoa học 2007

Đại học	Quốc gia	Số bài viết
Seoul National University	Hàn Quốc	5 060
National University of Singapore	Singapore	3 598
Peking University	Trung Quốc	3 219
Fudan University	Trung Quốc	2 343
Mahidol University	Thái Lan	950
Chulalongkorn	Thái Lan	822
University of Malaysia	Mã Lai	504
University of Philippines	Phi Luật	220
	Tân	
Vietnam National University	Việt Nam	52
Vietnam Academy of Science & Technology	Việt Nam	44

Nguồn: Science Citation Index Expanded. Thomas Reuters, được Thomas J. Vallely và Ben Wilkinson (2008) trích dẫn lại trong “Giáo dục bậc đại học ở Việt Nam: Khủng hoảng và phản ứng”

(2) Thay vì dành thời gian để cung cấp chuyên môn, kiến thức cơ bản và phổ quát của triết học và nhân văn, thì hệ thống giáo dục dành nhiều thời gian cho chính trị và tư tưởng. Trong thời gian gần đây, mặc dù đã có những cố gắng giảm thời lượng giảng dạy các môn học này, nhưng vẫn còn quá nhiều: Dạy lịch sử Đảng là hoàn toàn đúng, nhưng phải được đặt trong lịch sử ngàn năm của một dân tộc, chứ không nên tách riêng ra; Việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh là đúng, nhưng phải đặt trong việc học tập và làm theo tấm gương của những con người vinh danh đất Việt; Dạy triết học Mác – Lenin là đúng, nhưng phải được đặt trong triết học của nhân loại; Có người chưa bao giờ tốt nghiệp ngành kinh tế học mà dám dạy luôn môn lịch sử học thuyết kinh tế (Historical Economic School of Thought) trong thời đại tri thức ngày nay. Có nhiều rất nhiều trường đại học lớn của các nước phát triển trên thế giới vẫn không có người dạy môn này, phải mời từ các nước đến, hay mỗi người chỉ giảng dạy một vài trường phái kinh tế; Bao giờ tách tuyên truyền ra khỏi giáo dục. Giáo dục phải thật thuần túy là giáo dục. Có như thế mới phát huy hết uy lực của giáo dục. Trong khoảng hơn 10 năm nữa, thế giới

sẽ tách nghệ thuật ra khỏi khoa học, trong khi đó chúng ta vẫn còn hạn chế bớt không gian của giáo dục. Bao giờ thì bộ Giáo dục và Đào tạo được toàn quyền quyết định về chương trình đào tạo?

(3) Thay vì với triết lý giáo dục nhân văn, sáng tạo và có suy nghĩ độc lập, thì nhồi nhét kiến thức như ra sức nạp vào bộ nhớ theo cái kiểu “chất hàng vào kho”. Vấn đề này thuộc phạm vi vĩ mô và vi mô; đào tạo những con người chỉ biết vâng lời, phục tùng, dễ bảo, học thuộc lòng để luyện trí nhớ, làm theo và không hề có thể giới quan của tư duy riêng như kiểu Mỹ. Có hai ngộ nhận trong giảng dạy: Ngộ nhận thứ nhất trong giảng dạy là sinh viên học hết tất cả những gì mà giảng viên truyền đạt, cho nên giảng viên cố gắng truyền đạt thêm một thông tin thì sinh viên có thêm một thông tin. Thật ra thì không phải vậy, sinh viên chỉ nhớ một số nhỏ thông tin đó. Ngộ nhận thứ hai là nếu mình không dạy cho sinh viên thì các em sẽ không bao giờ được học. Bằng chứng sai lầm của ngộ nhận này là những môn mà tôi giảng dạy cũng không phải là những môn mà tôi đã được học trước đây. Giảng viên phải biết *chắt lọc ra những sự hiểu biết cần thiết và tinh túy đã tích lũy theo năm tháng, bao gồm lý thuyết, kinh nghiệm thực tiễn tối thiểu và vốn sống để chuyển tải ngắn gọn cho sinh viên, tiết kiệm thời gian cho sinh viên, dành thời gian cho sinh viên tự học*. Xu hướng ngày nay trên thế giới là khơi dậy và nuôi dưỡng tính ham học suốt đời hơn là nhồi nhét một lượng kiến thức khổng lồ của thời đại bùng nổ thông tin.

Hình hộp 3.1: Bằng chứng về sự khiếm khuyết trong giáo dục Việt Nam

Có một câu chuyện về một sinh viên xuất sắc ở trường đại học Kiến trúc TP HCM về ngành thiết kế, được học bổng qua Đan Mạch học thạc sĩ, ngay từ học kỳ đầu giáo sư phê phán: *“Hông hết rồi! Cái tôi cần đâu phải là em nhớ chi tiết đến như thế, em quá thao tác thanh thực, mà cái tôi cần là cái tinh thần, cái tâm hồn, cái nhân cách, cái riêng, cái tôi, cái sáng tạo, khả năng cảm thụ cuộc sống của em thể hiện trong mỗi tác phẩm”*. Muốn được như vậy, nhà giáo không chỉ

truyền thụ cho sinh viên mình bằng kiến thức chuyên môn, mà còn phải giáo dục SV một cách toàn diện bằng cả con người của chính mình với lý thuyết và sự thể nghiệm tối thiểu.

Khi ông Nguyễn Thiện Nhân nhậm chức, tôi có thấy một công văn là các môn chính trị không được tính điểm trung bình chung với các môn toán, kinh tế học và các môn khác. Nhưng sau đó tôi không hề thấy người ta nhắc đến công văn này nữa.

Giảng viên đứng lớp chuyên ngành phải hội tụ đủ 4 điều kiện trong nền kinh tế tri thức ngày nay:

(i) Phải đạt về mặt hàn lâm học thuật về chuyên ngành giảng dạy, tức là có thể đọc và viết các bài báo quốc tế đăng trên tạp chí chuyên ngành và thường xuyên cập nhật kiến thức từ đây. Có người dạy triết nhưng lại không đọc tạp chí triết học để theo dõi sự phát triển triết học trên thế giới như thế nào;

(ii) Phải trải nghiệm những điều giảng dạy trên thực tế để có thể làm cho người học thấu hiểu và cảm nhận sâu sắc về bài giảng. Muốn như thế thì người giảng viên phải làm nghiên cứu, mới có nhiều tình huống nghiên cứu;

(iii) Phải có kỹ năng sư phạm để có thể chuyển tải một cách nhẹ nhàng và tinh tế các kiến thức chuyên môn sâu; và,

(iv) Phải có cảm xúc trong giảng dạy để làm cho người học có thể yêu chuyên môn, gắn bó và dấn thân trong sự nghiệp sau này. Thế kỷ 21 là thế kỷ làm việc trên những cảm xúc. Chú thích 1 sẽ cho thấy các tính chất của người giảng viên.

(4) Thương mại hóa giáo dục trên diện rộng với cái tên gọi là xã hội hóa và chạy theo số lượng. Tại sao trường đại học mọc lên như nấm? Cụ thể là trong vòng 10

năm cho ra đời hàng trăm trường đại học và cao đẳng, đó là công việc mà một quốc gia bình thường có thể làm trong hàng thế kỷ. Người ta chỉ việc đơn giản so sánh số người tốt nghiệp đại học của Việt Nam với dân số và thấy con số này còn thấp, và vì thế mà họ không ngừng phát triển đại học về mặt số lượng. Trên thế giới, thành lập một đại học là một biến cố giáo dục quan trọng, đem lại niềm hy vọng và tự hào cho một quốc gia, người ta sẽ vui mừng hân hoan chào đón, nhưng ở đây, mở thêm một đại học là tạo thêm một cơ sở kinh doanh. Không thể hiểu nổi tri thức là *linh hồn của một dân tộc* mà người ta chỉ nghĩ nhắm đến chuyện mua bán, lời lỗ và hiệu quả. Nhà nước, bộ chủ quản, địa phương và doanh nghiệp đều tự phát hướng theo giá trị này. Giáo dục còn có thêm chức năng là chuyển giao thế hệ, chứ không đơn thuần là thị trường mua bán thông thường. Thị trường giáo dục này không chỉ là hàng nội, hàng ngoại (nhập khẩu giáo dục), hàng liên kết với các mức hoảng sợ và cho con em đi du học ở các nước tiên tiến với cái tên gọi là “ty nạn giáo dục”. Đẻ ra đời trường đại học phải có cơ sở vật chất, chương trình đào tạo và giảng viên. Không thể hiểu nổi tại sao báo chí lại cứ hay phàn nàn về các trường đại học kém chất lượng. Giải pháp đại học tư nhân cũng không thể vì nếu là như thế thì cỗ phần hóa đại học sẽ chuyển mục tiêu đại học làm thành lợi cho ông chủ, đầu tư làm lợi nhanh chóng trong khi sản phẩm của giáo dục phải trải ra theo thời gian, không đầu tư nghiên cứu và hướng đến phát triển bền vững, người thầy mất đi chức năng cao cả mà trở thành người làm công ăn lương. Rồi nhiều thế hệ tương lai của Việt Nam phải trả giá thật đắt cho dòng thác lũ của thị trường giáo dục ở Việt Nam hiện nay, có đúng thế không?

(5) Bộ trưởng có nói đến hai cái nhằm: Cái nhằm thứ nhất đối với SV là “ngồi nhằm lớp”; cái nhằm thứ hai là đối với nhà giáo là “đứng nhằm lớp” và cái nhằm thứ ba đối với người quản lý giáo dục là “giữ nhằm ghế”. Tác hại của cái nhằm thứ ba là rất lớn bởi vì các nhà quản lý giáo dục không có tầm nhìn hay chỉ là tầm nhìn theo kiểu “đào tạo đáp ứng nhu cầu người sử dụng”. Xem bài diễn văn của bà Grew G.Fraust khi nhậm chức hiệu trưởng trường ĐH Harvard: “Đại học không

chỉ chịu trách nhiệm với quá khứ và tương lai của dân tộc, chứ không nhắm đến kết quả của mười lăm năm trước mắt. Học ở đại học là cái học đúc khuôn cho cả đời người, cái học chuyển đạt gia tài của ngàn năm trước, cái học tạo ra vóc dáng của tương lai”. Như vậy, trách nhiệm xã hội của đại học là rất lớn, nó vượt qua chức năng của một hàng hóa thông thường. Tôi tự hỏi trong ngành giáo có bao nhiêu người được đào tạo bài bản về giáo dục học và tốt nghiệp quản lý giáo dục một cách chính thống.

(6) Với triết lý của giáo dục là trang bị kiến thức cho sinh viên. Kiến thức là vi diệu. Mà vi là vô cùng tận. Càng học thì càng thấy sự vô cùng tận của nó. Diệu là biến hòa khôn lường (vận động và phát triển không ngừng). Như vậy, ở trong thế giới vừa vô cùng tận và vừa luôn biến đổi và phát triển không ngừng, thì học như thế nào cho đủ? Dạy bao nhiêu cho vừa? Như vậy, mà có rất nhiều người giảng dạy cũng như quản lý giáo dục lấy cái tri thức “còn con” như cái kiểu ếch ngồi đáy giếng ra mà giảng dạy. Chỉ nên dạy *phương pháp để chủ động đi lấy kiến thức* vì quá trình giáo dục và tự giáo dục là quá trình tiến hành đến suốt đời. Dạy tư duy cho sinh viên và dạy cả trí tưởng tượng vì trí tưởng còn mạnh hơn cả tư duy. Trong rất nhiều trường đại học lớn trên thế giới, giảng viên chỉ cung cấp tài liệu đọc và thảo luận cho sinh viên về các vấn đề còn đang tranh cãi.

(7) Thay vì trả lại quyền tự trị của các trường đại học, không chỉ tự chủ về tài chính, thì nhà nước ôm vào chức năng không thể có và làm mất đi tính chủ động linh hoạt của trường đại học. *Nhà nước quyết định số sinh viên được tuyển chọn và kể cả mức lương của giảng viên nếu là trường công. Lương thưởng thì dựa vào thâm niên, còn lương chính thì thấp kém buộc giảng viên giảng dạy như một cái máy.* Hệ quả của nó là gì, chắc các độc giả cũng biết rồi. Thống kê trung bình, mỗi một giảng viên đại học dạy bao nhiêu giờ/tuần? Theo như tôi được biết họ phải dạy trung bình từ 28 đến 30 giờ/tuần. Dạy như thế thì thời gian đâu mà nghiên cứu?

Mà không dạy cũng không được vì đơn giản giá giờ giảng thấp, buộc họ phải giảng nhiều giờ để bù lại. Nhiều người trần trở, biết là sai mà vẫn cứ làm, vì cuộc sống mà. Có mấy cái tàu há mồm đang đợi ở nhà nữa, chứ đâu phải “cuộc sống một mình anh” đâu. Bản thân họ cũng không muốn bán cháo phôi như vậy mà. Bạn thử nghĩ coi: cái máy cái đã hỏng rồi, thì cái máy con sao vận hành tốt. Có một bộ phim ở Mỹ, người ta chế tạo ra con robot để thay thế người thầy. Dù hoàn hảo đến đâu, con robot cũng bộc lộ nhược điểm. Vậy mà ở Việt Nam, có rất nhiều giảng viên, vì lý do kinh tế hay một lý do nào khác, tự họ đã biến thành một con robot rất nhiều nước trên thế giới không chế số giờ giảng tối đa cho giảng viên.

Nếu vượt qua được sự tác động của nhóm lợi ích, trong các vấn đề nêu trên, tôi vẫn hy vọng rằng các nhà quản lý giáo dục Việt Nam sẽ biết nhận diện vấn đề, sắp xếp thứ tự tầm quan trọng các vấn đề, vấn đề nào làm trước mắt hay làm lâu dài, vấn đề nào cần được phối hợp với nhau, các công cụ để thể hiện.

4) Thách thức đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam

Hẳn là giáo dục Việt Nam có nhiều thách thức. Từ thách thức thay đổi triết lý trong giáo dục, đến cách thức nên ra ở phần hiện trạng giáo dục Việt Nam. Bài viết còn nêu thêm hai thách thức: thách thức thứ nhất theo như lời cảnh báo của Albert Einstein và thách thức thứ hai như lời của giáo sư Hoàng Tụy, trích trong bài viết “Giáo dục Việt Nam: Cho tôi nói thẳng”.

Thứ nhất, tránh thái độ vị kỷ trong giáo dục. *Phải giáo dục thành người hoàn thiện và phục vụ xã hội, hơn là chỉ dạy cho sinh viên chuyên môn.* Albert Einstein đã cảnh báo: *“Dạy cho con người một chuyên ngành thì chưa đủ. Bởi bằng cách đó, anh ta tuy có thể trở thành một cái máy khả dụng, nhưng không thể trở thành một người với đầy đủ phẩm giá. Điều quan trọng là anh ta phải được dạy để có một cảm thức sống động về cái gì là đáng để phấn đấu trong cuộc đời. Anh ta phải*

được dạy để có được một ý thức sống động về cái gì là đẹp và cái gì là thiện. Nếu không, với kiến thức chuyên môn hóa của mình, anh ta chỉ giống như một con chó được huấn luyện tốt hơn là một con người được phát triển hài hòa. Anh ta cần phải học để hiểu được động cơ của con người, hiểu những ảo tưởng và những nỗi thống khổ của họ để tìm được một thái độ ứng xử đúng đắn với từng con người, đồng loại của mình cũng như với cộng đồng”.

Thứ hai, giáo dục Việt Nam cần phải được thay đổi từ tư duy của các nhà lãnh đạo nói chung và lãnh đạo giáo dục nói riêng và phải có đối thoại. Đối thoại trước công luận thường xuyên, các vấn đề trong giáo dục là một thách thức. Tôi xin trích lại một số phần mà giáo sư Hoàng Tụy, nhà toán học của Việt Nam, đã góp phần vào việc nghiên cứu thuyết *Tối ưu toàn cục* (Global optimization), được nhiều đại học quốc tế mời làm giám khảo trong các kỳ thi tiến sĩ về toán, được huy chương Hồ Chí Minh, cho là bị cắt trong báo Tia Sáng trực tuyến ra ngày 5/10/2010. Tôi xin phép thầy Hoàng Tụy cho tôi được trích lại những đoạn cắt này: *“Sự sa sút của giáo dục có nguyên nhân khách quan: do đất nước nghèo, đầu tư không đủ, do trình độ non yếu của thầy cô giáo, do ý thức người dân lạc hậu, do phụ huynh cũng là “đồng tác giả” của nhiều sai lầm yếu kém của giáo dục, v.v. Đương nhiên tất cả những nguyên nhân này đều đúng. Song muốn lay chuyển tình hình phải thừa nhận nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân của mọi nguyên nhân, đó là lãnh đạo, quản lý bất cập, bất cập cả tâm lẫn tầm và từ trên xuống dưới.*

Giờ là lúc cần trung thực nhìn thẳng vào sự thật. Đó là lương tâm, là trách nhiệm chẳng những đối xử với xã hội hiện tại mà còn đối với lịch sử, đối với nhiều thế hệ mai sau. Những ai thường hô hào học sinh trung thực xin trước hết hãy tỏ rõ sự trung thực ở đây, trong việc này.

Những “đổi mới” trong các đề án công tác của ngành giáo dục, giới lãnh cũng chỉ cho ta một nền giáo dục tốt theo chuẩn mực... nửa thế kỷ 20, chứ không thể biến nó thành một nền giáo dục hiện đại ở thế kỷ 21. Cứ xem bản chiến lược giáo dục

2009-2020 thì rõ: ví thử chiến lược này được thực hiện đầy đủ (điều khó thể), thì đến 2020 Việt Nam cũng chỉ có một nền giáo dục kiểu 1950, lạc hậu, còn xa mới hòa nhập được vào nền văn minh thời đại.

Quan điểm coi thường lợi ích của xã hội thể hiện trong nhiều chủ trương giáo dục mà nếu mô tả là “ngoan cố” có lẽ cũng không sai lắm. Về hàng loạt vấn đề quan trọng như quy chế công nhận, bổ nhiệm GS, PGS, quy chế tổ chức Hội Đồng Giáo Dục Quốc Gia, chuyên biên soạn, xuất bản và phát hành sách giáo khoa, chuyên thi cử, đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ, v.v... đã có biết bao đề xuất hợp lý bị bỏ ngoài tai, phải chờ đợi đến cả chục năm trời hay hơn mới được nghiên cứu để tiếp thu. Có người khen Bộ GD-ĐT “trơ như đá, vững như đồng”, nhưng dù bậc trí lực cao siêu cũng không thể luôn luôn sáng suốt. Hướng chỉ nhìn vào bảng chỉ tiêu của ngành giáo dục thấy quá nhiều khoản chi lớn để “nâng cấp năng lực quản lý”, cử cán bộ đi tham quan, học tập kinh nghiệm ở các nước, chứng tỏ điều ngược lại có lẽ đúng hơn.

Đáng lo là ở nước ta có quá nhiều vị được giao nhiệm vụ rồi mới học việc, có khi học việc chưa xong chỗ này thì đã chuyển sang học việc chỗ khác quan trọng hơn, rốt cuộc biến mỗi ngành công tác thành một phòng thí nghiệm đồ sộ, một nơi thực tập, học việc cực kỳ tốn kém cho xã hội.”

Ngoài ra còn có một số cách thức: (i) Liệu đại học có thể đào tạo ra người trí thức giữ chức năng phản biện xã hội hay không? Hay là vẫn giữ chức năng theo khuôn mẫu? (ii) Thách thức để cho người giảng viên sống bằng đồng lương hơn là bổng lộc; (iii) Liệu đại học có một cơ chế thông thoáng hơn trong việc tuyển chọn và sa thải giảng viên; (4) Thách thức không có chủ trương thỏa hiệp với người học. Môn học là thế, nhưng sinh viên yếu quá, cho nên giảng viên tự đơn giản hóa cho nó không còn hình hài nữa.

Kết luận

Triết lý giáo dục của thế giới là vậy, của ta là thế; thực trạng giáo dục Việt Nam đã nêu ra ở trên, có thể vẫn chưa đầy đủ bởi vì người viết bài này không phải là nhà

giáo dục học; Các cách thức trong đổi mới giáo dục nằm một phần trong thực trạng và một phần trong lời trích dẫn của Albert Einstein và của giáo sư Hoàng Tụy. Đi mà hỏi các nhà quản lý giáo dục đi, họ có biết điều này không? Nếu biết thì họ đổi mới đến đâu rồi.

Tôi và các đồng nghiệp có thảo luận với nhau về nhận xét có phần hơi quá của giáo sư Hoàng Tụy. Bên cạnh những người xấu, vẫn có những người thầy được học hành chính thống bài bản đảng hoàn, chịu khó nghiên cứu, yêu nghề và luôn đến lớp như là giảng “Bài giảng cuối cùng”. Nhưng tôi vẫn cứ trần trụi một trích dẫn bị cắt của giáo sư Hoàng Tụy, nhà giáo được trong nước và thế giới kính nể về tài năng và tâm lòng đối với nền giáo dục nước nhà.

“... Không nói chi nhiều, tôi chỉ xin nêu hai việc. Một là cách dạy chính trị cổ lỗ, vô bổ, có tính chất kệ tôn giáo, chứ không phải nhằm phát triển tư duy khoa học, mà lại chiếm nhiều thời gian chỉ để cung cấp cho học sinh một cách nhìn xơ cứng về thế giới, thay vì như lý thuyết đề ra, một vũ khí cải tạo để xây dựng xã hội. Hai là, trong khi cuộc cạnh tranh và hội nhập ở thời đại kinh tế trí thức đòi hỏi nhiều đức tính và năng lực, trước hết đòi hỏi tính trung thực và năng lực sáng tạo, hai cái mà xã hội ta đang thiếu nghiêm trọng, thì, trong nhà trường, gian lận dưới mọi hình thức, và thói lười biếng suy nghĩ, đầu óc bắt chước, sao chép, học vẹt, nô lệ tư duy, lại phát triển mạnh hơn bao giờ hết trong lịch sử giáo dục của ta. Nói một đảng, làm một nẻo, học tách rời với hành, chuộng hình thức, hư danh, chạy theo các loại nhãn mác rơm, không còn thói xấu nào không bị lên án, thế nhưng thực tế thì lại khác, và buồn thay, gương xấu nhan nhản không chỉ ở chốn học đường, mà ngay trong giới cầm cân nảy mực về giáo dục và khoa học”.

Chú thích 1

Người giảng viên phải có 3 tính chất: tính chất căn bản (bắt buộc); tính chất tích lũy kho tri thức và tính chất hội nhập quốc tế. Tính chất căn bản là phải vượt qua cho bằng được vòng lẩn quẩn: đơn giá giờ giảng thấp – giảng nhiều – không tự đào tạo – không nghiên cứu – không cập nhật. Phải tạo cơ chế cạnh tranh trong giảng

dạy. Tính chất này đòi hỏi người dạy học phải có trách nhiệm, lương tâm, yêu nghề, có phương pháp giảng dạy, thông thạo ngoại ngữ và công nghệ thông tin, phải cập nhật kiến thức và nghiên cứu khoa học và nhất là tuyệt đối không thỏa hiệp với người học bằng bất cứ hình thức nào. Tính chất tích lũy đòi hỏi người dạy có kiến thức chuyên môn sâu, tri thức tổng quát, kiến thức thực tế, có nhiều tình huống nghiên cứu, kinh nghiệm giảng dạy, kết hợp thực tế với giảng dạy. Tính chất hội nhập quốc tế đòi hỏi người giảng dạy phải tham dự các cuộc hội thảo quốc tế, có công trình công bố quốc tế, báo cáo tham luận các hội thảo quốc tế và đi thuyết giảng ở các nước.

Danh mục tài liệu tham khảo

Albert Einstein (1936). Thế giới như tôi thấy. Nhà xuất bản Tri thức 2007 dịch lại. Trang 48.

Bùi Trọng Liễu (2008). Giáo sư Bùi Trọng Liễu và chính sách “liệu cơm gắp mắm”. Trích trong trang mạng điện tử <http://dantri.com.vn/Print-228060.htm>, Ngày truy cập 10/12/2010.

Bùi Trọng Liễu (2007). Giáo dục: Cái nhăm thứ ba về người. Trích trong trang mạng điện tử http://www.viet-studies.info/BTLieu_CaiNhamThuBa.htm, Ngày truy cập 26/11/2010.

Chu Hảo (2008). Việt Nam đang đi theo triết lý giáo dục nào? Trích trong trang mạng điện tử Chúng ta:

http://www.chungta.com/Desktop.aspx/GiaoDuc/GiaoDuc-VietNam/Viet_Nam_dang_di_theo_triet_ly_giao_duc_nao/, Ngày truy cập 03/12/2010.

Hoàng Tụy (2009). Giáo dục: Xin cho tôi nói thẳng. Bản gốc từ báo Tia Sáng ra ngày 5/10/2009. Trích lại từ trang mạng điện tử của GS Nguyễn Văn Tuấn: <http://tuanvannguyen.blogspot.com/2009/11/chung-quanh-chuyen-website-tia-sang-bi.html>, Ngày truy cập 10/12/2010.

Nguyễn Hoàng Bảo (2009). Giáo dục Việt Nam: Hỏi và đáp, Trích trong trang mạng điện tử Thảo Luận Kinh tế học vneconomist:

<http://vneconomist.net/newsdetail.php?f=36&t=223&sid=73f779b590557b5649f1734515069baf>, Ngày truy cập 14/12/2010.

Nguyễn Hoàng Bảo (2005). Một số vấn đề nâng cao chất lượng giảng dạy ĐH, Trích trong trang mạng điện tử Insurance Information Center:

http://baohiem.pro.vn/Forum/topic.aps?TOPIC_ID=487, Ngày truy cập 14/12/2010.

Phạm Duy Hiền (2009). Bộ mặt mới của ĐH Việt Nam. Tạp chí Tia Sáng tháng 10.

Thomas J. Vallely và Ben Wilkinson (2008). Giáo dục bậc ĐH ở Việt Nam: Khủng hoảng và phản ứng, trích trong trang mạng điện tử:

<http://www.lamgiauvn.net/showthread.php?t=419>, Ngày truy cập 14/12/2010.

Trần Mạnh Hảo (2010). Chỉ có sự thật mới giải phóng con người, giải phóng văn học và giải phóng đất nước, Trích đại hội nhà văn lần VII, ngày 12/07/2010, Đà Lạt.